

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ ĐỊNH

Quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 3 năm 2021, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định việc giao các khu vực biển nhất

định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển¹.

¹ Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Cư trú ngày 13 tháng 11 năm 2020;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công.

Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển có căn cứ ban hành như sau:

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 18 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam số 18/2012/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo số 82/2015/QH13 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 35/2018/QH14, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 61/2024/QH15;

Căn cứ Luật Thủy sản số 18/2017/QH14;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, bao gồm Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1.² Phạm vi điều chỉnh

a) Nghị định này quy định việc giao các khu vực biển nhất định từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm ra đến hết các vùng biển Việt Nam cho tổ chức, cá nhân để khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

b) Việc sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với các cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức, cá nhân liên quan đến việc giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giao khu vực biển là việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho tổ chức, cá nhân được phép sử dụng một hoặc nhiều khu vực biển nhất định (sau đây gọi là khu vực biển) trong khoảng thời gian xác định để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

2.³ Khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân là một phần của vùng biển Việt

5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025; Nghị định số 41/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết việc cấp phép cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành nghiên cứu khoa học trong vùng biển Việt Nam; Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025.

² Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26

Nam có vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao cụ thể được xác định bởi một hoặc nhiều thành phần bao gồm mặt biển, trên mặt biển, khối nước biển, đáy biển, lòng đất dưới đáy biển.

3.⁴ Khu vực biển liên vùng là khu vực biển có phạm vi từ hai tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển trở lên hoặc có một phần diện tích nằm trong ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh và có một phần diện tích nằm ngoài ranh giới hành chính trên biển của cấp tỉnh.

4.⁵ Vùng biển 03 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo một khoảng cách tương ứng là 03 hải lý.

5.⁶ Vùng biển 06 hải lý là vùng biển có ranh giới trong là đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo, ranh giới ngoài là đường cách đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo một khoảng cách tương ứng là 06 hải lý.

6. Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật là:

a) Giấy phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật chuyên ngành;

b)⁷ Trường hợp pháp luật chuyên ngành không quy định hình thức giấy phép thì văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển là

tháng 01 năm 2026.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 22 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

một trong các hình thức văn bản: Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư của các dự án có sử dụng khu vực biển; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản; văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ; văn bản của cơ quan nhà nước cấp cho tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động có sử dụng khu vực biển.

Điều 3. Ranh giới, diện tích khu vực biển

1.⁸ Ranh giới khu vực biển được xác định bởi đường khép kín bao gồm các đoạn thẳng nối các điểm khép góc có tọa độ cụ thể hoặc các đường có hình dạng khác xác định được diện tích và có các điểm giới hạn có tọa độ cụ thể, được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển với các thông tin, dữ liệu được trích lục từ bản đồ địa hình đáy biển do Bộ Nông nghiệp và Môi trường xuất bản với tỷ lệ thích hợp.

2. Diện tích khu vực biển giao cho tổ chức, cá nhân được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở các yếu tố sau:

a) Nhu cầu sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân được thể hiện trong đơn đề nghị giao khu vực biển, dự án đầu tư;

b) Diện tích để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

c) Báo cáo kết quả thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Hành lang an toàn của các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹ xác định, công bố đường mép nước biển

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 23 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài

thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu¹⁰.

4.¹¹ Đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý của đất liền và đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu¹² được điều chỉnh khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh.

Điều 4. Nguyên tắc giao khu vực biển

1. Đảm bảo quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán, lợi ích quốc gia trên biển và phù hợp với các điều ước quốc tế liên quan mà Việt Nam là thành viên.

2. Đảm bảo phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển theo phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển dựa trên tiếp cận hệ sinh thái; đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

3. Đảm bảo phù hợp với Quy hoạch không gian biển quốc gia; Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ.

4. Đảm bảo lợi ích của tổ chức, cá nhân được tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp; bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

5.¹³ Trong một vùng biển có thể giao cho một hoặc nhiều tổ chức, cá nhân

nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰ Cụm từ “huyện đảo” được thay thế bởi cụm từ “đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹¹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹² Cụm từ “huyện đảo” được thay thế bởi cụm từ “đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 24 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26

thực hiện một hoặc nhiều mục đích sử dụng nhưng không được mâu thuẫn với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp của tổ chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành. Trên một khu vực biển chỉ giao cho một tổ chức, cá nhân thực hiện một hoặc nhiều mục đích khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trường hợp có sự chồng lấn, trùng nhau về vị trí, phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì giải quyết hồ sơ của tổ chức, cá nhân nộp trước đối với hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, được thể hiện trên Giấy tiếp nhận hồ sơ và hẹn trả kết quả.

6.¹⁴ Cơ quan, người có thẩm quyền chỉ chịu trách nhiệm về những nội dung được giao thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết thủ tục khác có liên quan đến hoạt động giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; không chịu trách nhiệm về những nội dung đã được cơ quan, người có thẩm quyền khác chấp thuận, thẩm định, phê duyệt hoặc giải quyết trước đó.

Điều 5. Căn cứ giao khu vực biển

1. Nhu cầu sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển của tổ chức, cá nhân.

2.¹⁵ Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật, trừ trường hợp nuôi trồng thủy sản trên biển.

3.¹⁶ Nội dung một trong các quy hoạch sau đây:

a) Quy hoạch không gian biển quốc gia;

tháng 01 năm 2026.

¹⁴ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

- b) Quy hoạch tổng thể khai thác sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ;
- c) Quy hoạch ngành quốc gia;
- d) Quy hoạch vùng;
- đ) Quy hoạch tỉnh;
- e) Quy hoạch đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt;
- g) Quy hoạch có tính chất kỹ thuật, chuyên ngành.

Trường hợp các quy hoạch nêu trên không thể hiện phạm vi khu vực biển đề nghị giao thì việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển theo quy định tại khoản 4 Điều này.

4. Việc xác định vị trí, ranh giới, diện tích để giao khu vực biển trong trường hợp chưa có các quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều này phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Khu vực biển đề xuất sử dụng để thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng đến các hoạt động quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không ảnh hưởng việc thực thi các nghĩa vụ quy định tại các điều ước quốc tế liên quan mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên;

b)¹⁷ Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không ảnh hưởng xấu đến môi trường, hệ sinh thái biển, nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản; không ảnh hưởng đến hoạt động bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa; không có tác động có hại đến sức khỏe con người theo quy định của pháp luật;

c) Khu vực biển đề xuất sử dụng phải bảo đảm khi thực hiện hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển không gây ảnh hưởng đến an toàn sử dụng công trình cảng biển và luồng hàng hải, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện ở biển, hoạt động của tổ chức cộng đồng thực hiện đồng quản lý trong bảo vệ nguồn lợi thủy sản và các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên hợp pháp khác của tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật;

¹⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

d) Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁸ có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của¹⁹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường²⁰ sau khi lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển²¹;

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao của địa phương sau khi lấy ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Môi trường,²² Bộ Quốc

¹⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁹ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²¹ Cụm từ “trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định

phòng, Bộ Công an, Bộ Ngoại giao và ý kiến tham gia của cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển²³;

e)²⁴ Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biển có trách nhiệm xác định vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển đối với trường hợp thuộc thẩm quyền giao sau khi lấy ý kiến của Sở Nông nghiệp và Môi trường, cơ quan quân đội, công an cấp tỉnh và cơ quan, tổ chức có liên quan về các nội dung quy định tại điểm a, b và c khoản này trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển.

Điều 5a. Các trường hợp từ chối giao khu vực biển²⁵

1. Hoạt động sử dụng khu vực biển làm phương hại đến chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia và lợi ích quốc gia trên biển của Việt Nam; làm phương hại đến hoạt động quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn trên biển; hoạt động bị cấm theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2.²⁶ Phạm vi khu vực biển đề nghị sử dụng nằm trong các khu vực biển dưới đây, trừ trường hợp các cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý hoặc pháp luật quy định cho phép tổ chức, cá nhân được thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển tại các khu vực này:

việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²³ Cụm từ “trong quá trình thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển” được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 25 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

²⁵ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 26 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

a) Khu vực sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh;

b) Khu vực bảo vệ I của di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng di tích quốc gia, di tích quốc gia đặc biệt, di tích được UNESCO công nhận là di sản thế giới;

c) Khu vực thuộc phân khu bảo vệ nghiêm ngặt và phân khu phục hồi sinh thái của vườn quốc gia, khu dự trữ thiên nhiên, khu bảo tồn loài - sinh cảnh, khu bảo vệ cảnh quan, vùng đất ngập nước quan trọng có hệ sinh thái đặc thù, đa dạng sinh học cao, có chức năng duy trì nguồn nước và cân bằng sinh thái có tầm quan trọng quốc gia, quốc tế; khu vực có rừng đặc dụng đã được công bố theo quy định của pháp luật về môi trường, đa dạng sinh học, lâm nghiệp;

d) Khu vực thuộc khu bảo tồn biển, khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản;

đ) Khu vực có hệ sinh thái cỏ biển, rạn san hô thuộc khu vực cần bảo vệ đặc biệt được xác định trong Quy hoạch không gian biển quốc gia;

e) Khu vực có công trình dầu khí, thiết bị và công trình trên biển, vùng an toàn xung quanh các công trình này và các khu vực đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao, công nhận khu vực biển.

3. Hoạt động sử dụng khu vực biển ảnh hưởng nghiêm trọng đến các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên biển đang được tiến hành hợp pháp trong vùng biển Việt Nam; ảnh hưởng nghiêm trọng đến bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh và di sản văn hóa.

4. Hoạt động sử dụng khu vực biển có sử dụng vật liệu nổ, hóa chất độc, các phương tiện, thiết bị khác có khả năng gây thiệt hại đối với người, tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường biển; trừ trường hợp vật liệu nổ, hóa chất độc được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định của pháp luật.

5. Thông tin trong hồ sơ đề nghị giao khu vực biển cung cấp không chính xác hoặc thông tin về các nội dung hoạt động không phù hợp với mục đích của hoạt động đề nghị giao khu vực biển.

Điều 6. Thời hạn giao, công nhận khu vực biển

1. Thời hạn giao khu vực biển:

a) Trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này, thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định đối với từng trường hợp cụ thể trên cơ sở đơn đề nghị giao khu vực biển, dự án đầu tư, thời hạn ghi trên văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng không quá 30 năm;

b)²⁷ Đối với dự án đầu tư đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư mà có thời hạn đầu tư trên 30 năm thì thời hạn giao khu vực biển được xem xét, quyết định trên 30 năm nhưng không vượt quá thời hạn đầu tư ghi trên văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Giấy chứng nhận đầu tư (trừ dự án đầu tư nuôi trồng thủy sản trên biển).

Thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản không quá 50 năm; thời hạn giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân Việt Nam thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản không quá thời hạn nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

c) Thời hạn giao khu vực biển có thể được gia hạn nhiều lần nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm.

2. Trường hợp thời hạn giao khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này đã hết, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng khu vực biển thì được cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét tiếp tục giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này nếu đáp ứng các điều kiện sau:

a) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn hiệu lực;

b) Việc sử dụng khu vực biển vẫn bảo đảm phù hợp với quy hoạch theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này.

3. Thời hạn công nhận khu vực biển cho tổ chức, cá nhân bằng với thời hạn còn lại trong quyết định giao đất, hợp đồng cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp trước đó.

4.²⁸ *(được bãi bỏ).*

Điều 6a. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện

²⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 7 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

²⁸ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

thủ tục giao khu vực biển²⁹

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển sau đây không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển:

a) Hoạt động khai thác thủy sản trên biển; hoạt động bảo vệ và tái tạo nguồn lợi thủy sản; hoạt động bảo tồn biển theo quy định của pháp luật về thủy sản, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học;

b) Hoạt động khắc phục hậu quả trực tiếp do thiên tai, sự cố môi trường gây ra trên biển; hoạt động xây dựng các công trình phòng, chống thiên tai do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận theo quy định của pháp luật về phòng, chống thiên tai;

c) Hoạt động nghiên cứu khoa học của tổ chức, cá nhân nước ngoài tiến hành trong vùng biển Việt Nam đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định tại Điều 19 Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo;

d) Hoạt động thăm dò dầu khí; hoạt động nạo vét trong vùng nước cảng biển, cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và luồng hàng hải (trừ hoạt động nạo vét có kết hợp thu hồi sản phẩm) theo quy định của pháp luật;

đ) Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển do cơ quan nhà nước chủ trì thực hiện;

e) Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển do các tổ chức, cá nhân thực hiện theo nhiệm vụ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ thực hiện bằng ngân sách nhà nước (trừ trường hợp thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản);

g) Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động xây dựng, lắp đặt các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng do Nhà nước đầu tư hoặc do tổ chức, cá nhân đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước với mục đích phi lợi nhuận; hoạt động khảo sát, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa, thu hồi dây cáp viễn thông trên biển;

²⁹ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 8 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

h) Hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, bao gồm cả trường hợp sử dụng khu vực biển để thực hiện nhận chìm ở biển.

i)³⁰ Cơ quan, đơn vị, tổ chức được giao quản lý các khu vực có phạm vi quy định tại điểm b, c, d và điểm đ khoản 2 Điều 5a Nghị định này, trừ trường hợp cơ quan, đơn vị, tổ chức đề nghị được giao khu vực biển.

2. Trước khi cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đặt hàng hoặc giao nhiệm vụ các hoạt động quy định tại điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này phải lấy ý kiến của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này về mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, thời hạn có hoạt động sử dụng khu vực biển.

Trước khi tiến hành, tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động quy định tại điểm d, đ, e và điểm g khoản 1 Điều này phải gửi thông tin về mục đích, vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu, thời hạn có hoạt động sử dụng khu vực biển đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng khu vực biển không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này phải được giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này.

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân khi được giao khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có các quyền sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo Quyết định giao khu vực biển;

b) Được xem xét gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, trả lại khu vực biển;

c) Được sử dụng các thông tin, dữ liệu liên quan đến khu vực biển được giao theo quy định của pháp luật;

d) Được xem xét bồi thường khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để sử dụng phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật;

đ) Khiếu nại, khởi kiện khi quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển bị xâm phạm;

³⁰ Điểm này được bổ sung theo quy định tại Điều 27 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

e) Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng khu vực biển được giao đúng mục đích, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt;

b) Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường biển, hệ sinh thái biển; không làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển; không cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong vùng biển Việt Nam;

c)³¹ Bảo vệ môi trường biển; định kỳ một năm một lần trước ngày 31 tháng 12 báo cáo cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển về tình hình sử dụng khu vực biển đã được cho theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật;

d)³² Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định;

đ)³³ Không được chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử

³¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 9 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài

dụng khu vực biển đã được giao trừ trường hợp quy định tại khoản 3 Điều này;

e) Không được khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển;

g) Chấp hành Quyết định thu hồi khu vực biển đã giao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

h) Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có các quyền và nghĩa vụ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này và có các quyền, nghĩa vụ quy định tại Điều 46 và Điều 47 Luật Thủy sản.

Chương II

GIAO, CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN; GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN

Điều 8. Thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển³⁴

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Khu vực biển có phạm vi nằm ngoài ranh giới quản lý hành chính trên biển cấp tỉnh;

b) Khu vực biển liên vùng;

c) Thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền giao, công nhận của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển trong các trường hợp sau đây:

a) Khu vực biển nằm trong ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 28 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

b) Thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền giao, công nhận của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biên quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển đối với cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 có phạm vi nằm trong vùng biển 03 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc các đảo. Hạn mức giao khu vực biển quy định tại khoản này không quá 05 ha.

4. Trường hợp chưa xác định được ranh giới quản lý hành chính trên biển của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, thẩm quyền giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thực hiện như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi toàn bộ hoặc một phần nằm ngoài vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đảo lớn nhất của các đặc khu;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đảo lớn nhất của các đặc khu; khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của đất liền hoặc có phạm vi nằm hoàn toàn trong vùng biển 06 hải lý tính từ đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo.

5. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biên có trách nhiệm gửi quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển về Bộ Nông nghiệp và Môi trường. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có biên có trách nhiệm gửi quyết định giao, công nhận, cho phép trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; thu hồi khu vực biển về Sở Nông nghiệp và Môi trường, Cục Biển và Hải đảo Việt Nam.

Điều 9. Giao khu vực biển

1. Việc giao khu vực biển được xem xét khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a)³⁵ Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

b) Khu vực biển đề nghị giao phù hợp với quy hoạch theo quy định tại Điều 5 Nghị định này;

c) Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị giao khu vực biển theo quy định tại Điều 15 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

2. Việc giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên phải được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Quyết định giao khu vực biển gồm các nội dung chính sau đây:

a) Tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

b) Mục đích sử dụng khu vực biển;

c) Vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển;

d) Độ sâu; chiều cao công trình, thiết bị được phép sử dụng (nếu có);

đ) Thời hạn được giao khu vực biển;

e) Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển; số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp;

g) Nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

h) Hiệu lực thi hành.

i) Các nội dung khác có liên quan.

4.³⁶ *(được bãi bỏ).*

Điều 10. Công nhận khu vực biển

³⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 29 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

³⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển theo quy định của pháp luật trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục được sử dụng và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn giao, cho thuê theo quy định của pháp luật. Trong trường hợp này, nếu tổ chức, cá nhân có nhu cầu được công nhận khu vực biển thì phải nộp đủ hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo quy định tại Điều 17 Nghị định để được công nhận khu vực biển. Việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển và thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật trước ngày 15 tháng 7 năm 2014 và đang sử dụng khu vực biển mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển, giao khu vực biển theo quy định của pháp luật thì phải nộp đủ hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo quy định tại Điều 17 Nghị định này để được xem xét, công nhận. Việc công nhận được thể hiện bằng Quyết định giao khu vực biển và thời hạn giao khu vực biển là thời hạn còn lại của văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển theo quy định của pháp luật sau ngày 15 tháng 7 năm 2014 thì phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển theo quy định tại Điều 15 Nghị định này để được xem xét, giao khu vực biển.

3. Đối với các tổ chức, cá nhân đang sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này mà chưa có nhu cầu công nhận khu vực biển, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại điểm b khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm cập nhật, chính xác hóa thông tin gồm: tên tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển; vị trí, ranh giới, diện tích, độ sâu, mục đích sử dụng, thời hạn còn lại và lập sơ đồ³⁷ khu vực biển theo Mẫu số 05³⁸ ban hành kèm theo Nghị định này và lập hồ sơ để quản lý.

³⁷ Cụm từ “bản đồ” được thay thế bởi cụm từ “sơ đồ” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

³⁸ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển theo Mẫu số 09” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển theo Mẫu số 05” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

4.³⁹ Tổ chức, cá nhân được công nhận khu vực biển phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đến thời điểm được công nhận khu vực biển. Trường hợp tổ chức, cá nhân được công nhận khu vực biển đã thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển thì nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với thời gian chưa nộp.

Đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này có nhu cầu được công nhận khu vực biển, khi cơ quan có thẩm quyền ra quyết định giao khu vực biển thì quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển (nếu có) bị thu hồi. Tổ chức, cá nhân thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Nghị định này.

Điều 11. Gia hạn thời hạn giao khu vực biển

1. Việc gia hạn thời hạn giao khu vực biển được xem xét khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển còn thời hạn hoặc được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gia hạn;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển đúng mục đích; thực hiện đầy đủ các quy định về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật;

c) Đến thời điểm đề nghị gia hạn, tổ chức, cá nhân đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật;

d) Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 19 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

2. Thời hạn gia hạn giao khu vực biển được xem xét với từng trường hợp cụ thể nhưng tổng thời gian của các lần gia hạn không quá 20 năm. Việc gia hạn được thể hiện bằng việc cấp mới Quyết định giao khu vực biển.

Điều 12. Trả lại khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được trả lại⁴⁰ toàn bộ khu vực biển đã được giao khi

³⁹ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 11 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

⁴⁰ Cụm từ “một phần hoặc” được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều

không còn nhu cầu sử dụng.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị trả lại toàn bộ khu vực biển, việc cho phép trả lại được thể hiện bằng Quyết định cho phép trả lại khu vực biển theo Mẫu số 07 ban hành kèm theo Nghị định này.

3.⁴¹ *(được bãi bỏ).*

4. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu trả lại khu vực biển phải nộp đủ hồ sơ theo quy định tại Điều 21 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ khi Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

5. Tổ chức, cá nhân trả lại khu vực biển phải thực hiện các biện pháp phục hồi môi trường biển tại khu vực biển đã được giao mà trả lại; phải thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

6.⁴² *(được bãi bỏ).*

Điều 13. Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Quyết định giao khu vực biển được xem xét sửa đổi, bổ sung trong các trường hợp sau đây:

a) Thay đổi thông tin của tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nhưng không làm thay đổi về sở hữu của tổ chức, cá nhân trừ trường hợp quy định tại điểm b và điểm c khoản này;

b) Thay đổi về sở hữu của tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trong trường hợp nếu cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã chết mà có người thừa kế;

c)⁴³ Tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển chuyển nhượng dự án đầu

45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁴¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁴² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁴³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính

tư gắn với quyền sử dụng khu vực biển (chỉ được thực hiện khi khu vực biển đó đã được đầu tư theo dự án); thay đổi nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, điều chỉnh theo quy định của pháp luật đầu tư; chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp theo quy định của pháp luật doanh nghiệp;

d)⁴⁴ Thay đổi về độ sâu, độ cao được phép sử dụng (nếu có); thay đổi diện tích sử dụng khu vực biển trong trường hợp đã được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển; thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao do đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm được điều chỉnh; thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao trong trường hợp một phần khu vực biển bị thu hồi để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng.

Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác tài nguyên không tái tạo không được sửa đổi, bổ sung làm giảm diện tích khu vực biển đã được giao;

đ) Thay đổi nội dung nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển có định dẫn đến thay đổi nội dung Quyết định giao khu vực biển;

e)⁴⁵ Thay đổi mục đích sử dụng một phần khu vực biển trong trường hợp không phải đánh giá tác động môi trường và không thay đổi tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển. Việc thay đổi mục đích sử dụng một phần khu vực biển phải được cơ quan có thẩm quyền cấp hoặc điều chỉnh văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và phải thực hiện đầy đủ các điều kiện, yêu cầu khác theo quy định của pháp luật có liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển.

2. Tổ chức, cá nhân phải nộp đủ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Điều 23 Nghị định này cho cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 30 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁴⁵ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 12 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

3. Đến thời điểm đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ theo quy định của pháp luật và Quyết định giao khu vực biển còn hiệu lực.

4.⁴⁶ Việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thể hiện bằng Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu 06a quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp quy định tại điểm c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân đã được giao khu vực biển trước khi thực hiện thủ tục chuyển nhượng dự án đầu tư gắn với quyền sử dụng khu vực biển, thay đổi nhà đầu tư; chia tách, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp phải gửi văn bản lấy ý kiến cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Điều 8 Nghị định này.

Điều 14. Sử dụng khu vực biển để nhận chìm ở biển

1.⁴⁷ Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển trong trường hợp thay đổi ranh giới, diện tích khu vực biển sử dụng để nhận chìm thì cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển cấp đồng thời Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển cho tổ chức, cá nhân.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển; sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển thực hiện việc xem xét, quyết định giao khu vực biển, gia hạn thời hạn giao khu vực biển, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sử dụng để nhận chìm ở biển trong quy trình xem xét, quyết định cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển.

2. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nhận chìm có trách nhiệm nộp một lần tiền sử dụng khu vực biển.

Điều 14a. Giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa

⁴⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 30 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁴⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 13 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển⁴⁸

1. Hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển trừ trường hợp quy định tại điểm c, d, đ và điểm e khoản 1 Điều 6a Nghị định này phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển.

2. Thời hạn giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển tối đa không quá 03 năm.

3. Quyết định giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển không được sửa đổi, bổ sung, gia hạn. Sau khi hết thời hạn được giao, trường hợp tổ chức cá nhân có nhu cầu tiếp tục thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thì tổ chức cá nhân phải thực hiện thủ tục đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này.

4. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản thuyết minh hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo Mẫu số 15 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Văn bản chứng minh tư cách pháp nhân theo quy định pháp luật của nước nơi tổ chức được thành lập nếu là tổ chức nước ngoài; văn bản chứng minh năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định của nước nơi cá nhân mang quốc tịch nếu là cá nhân nước ngoài;

d) Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc, diện tích, độ sâu, độ cao của khu vực biển đề nghị sử dụng.

đ)⁴⁹ Các văn bản, tài liệu khác theo quy định của pháp luật chuyên ngành.

⁴⁸ Điều này được bổ sung theo quy định tại khoản 14 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

⁴⁹ Điểm này được bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26

5.⁵⁰ Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ; trình tự thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 25 và Điều 26 Nghị định này. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển quy định tại khoản 6 Điều này.

6. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức, thành phần, nội dung và tính chính xác của thông tin trong hồ sơ;

b) Sự phù hợp giữa mục đích và nội dung của hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển;

c) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao khu vực biển với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

d) Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp và hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân khác đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển đang được phép tiến hành trong khu vực biển (nếu có);

đ) Tác động đến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khi hoạt động ở khu vực biển đề nghị giao khu vực biển;

e) Tác động, ảnh hưởng của hoạt động dự kiến thực hiện đến nhiệm vụ đảm bảo quốc phòng, an ninh, giao thông hàng hải; bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; quyền tiếp cận của người dân với biển;

⁵¹ **(được bãi bỏ).**

tháng 01 năm 2026.

⁵⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 31 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁵¹ Bãi bỏ đoạn “Trường hợp có từ 02 tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ đề xuất thực hiện một loại hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên cùng một khu vực biển thì ngoài các nội dung thẩm định quy định tại khoản này, cơ quan thẩm định phải đánh giá, đề xuất lựa chọn tổ chức, cá nhân để giao khu vực biển trên cơ sở các yếu tố quy định tại khoản 7 Điều này.” theo quy định tại

7.⁵² (*được bãi bỏ*).

8. Quyết định giao khu vực biển để nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, khảo sát trên biển theo Mẫu số 06 ban hành kèm theo Nghị định này.

9. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại điểm a, c, d, đ và e khoản 1 Điều 7 Nghị định này;

b) Được công bố, chuyển giao thông tin, kết quả liên quan trực tiếp đến hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển cho bên thứ ba sau khi có sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển.

10. Tổ chức, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển có các nghĩa vụ sau đây:

a) Các nghĩa vụ theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định này;

b) Chậm nhất sau 60 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải gửi báo cáo tổng quan kết quả đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển theo Mẫu số 13 kèm theo Nghị định này.

Chậm nhất 10 ngày kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư dự án sử dụng khu vực biển mà đã sử dụng kết quả từ hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, tổ chức, cá nhân phải nộp kết quả chi tiết về hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, bao gồm: tài liệu nguyên thủy và báo cáo kết quả chi tiết của dự án sử dụng khu vực biển đến Cục Biển và hải đảo Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

c) Trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày kết thúc hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự, phải hoàn thành việc tháo dỡ các phương tiện, thiết bị đã sử dụng, lắp đặt tại khu vực biển.

điểm d khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁵² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

11. Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển theo quyết định giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân không được thay đổi mục đích sử dụng khu vực biển.

Trong quá trình thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân điều chỉnh, thay đổi về thời hạn được giao khu vực biển, vị trí, ranh giới, diện tích khu vực biển; thay đổi vị trí, tọa độ khoan, đào thì tổ chức, cá nhân phải lập lại hồ sơ đề nghị giao khu vực biển mới theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp có thay đổi các nội dung khác trong quyết định giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân được phép thực hiện và phải báo cáo bằng văn bản với cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã giao khu vực biển trước khi thực hiện.

12. Cơ quan quản lý nhà nước được sử dụng thông tin, dữ liệu, kết quả nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của tổ chức, cá nhân được thực hiện từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước phục vụ công tác quản lý nhà nước.

13. Việc thu hồi khu vực biển, chấm dứt hiệu lực quyết định giao khu vực biển thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển thực hiện theo quy định tại Chương III Nghị định này.

Điều 15. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển

1. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b)⁵³ Bản sao hoặc bản sao điện tử văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, trừ trường hợp đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản;

c)⁵⁴ Bản sao một trong các văn bản sau: Quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, giấy phép môi trường, đăng ký môi trường theo quy định hoặc các văn bản tương đương với quyết định phê duyệt

⁵³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁵⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường theo quy định tại khoản 2 Điều 171 Luật Bảo vệ môi trường;

đ)⁵⁵ Sơ đồ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

đ)⁵⁶ Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 14 ban hành kèm theo Nghị định này; dự án nuôi trồng thủy sản trên biển đối với hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2.⁵⁷ Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 146/2025/QH15 bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 01 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép cá nhân Việt Nam chuyển đổi từ nghề khai thác ven bờ sang nuôi trồng thủy sản theo quy định của pháp luật về thủy sản hoặc văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác nhận về việc cá nhân Việt Nam thường trú trên địa bàn cấp xã mà nguồn sống chủ yếu dựa vào thu nhập từ nuôi trồng thủy sản;

c) Phương án nuôi trồng thủy sản theo Mẫu số 16 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

⁵⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁵⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 32 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁵⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 32 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026. Cụm từ “sổ hộ khẩu” tại điểm b khoản 2 Điều 15 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được bãi bỏ theo quy định tại khoản 5 Điều 13 của Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

d)⁵⁸ Sơ đồ⁵⁹ khu vực biển đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ bao gồm:

a) Đơn đề nghị giao khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao⁶⁰ hoặc bản sao điện tử văn bản cho phép, giao nhiệm vụ hoặc quyết định phê duyệt thuyết minh, đề cương thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ nuôi trồng thủy sản và nhiệm vụ khoa học, công nghệ biển khác có sử dụng diện tích khu vực biển cố định;

c) Sơ đồ⁶¹ khu vực biển⁶² đề nghị giao, trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định

⁵⁸ Điểm này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 15 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵⁹ Cụm từ “bản đồ” được thay thế bởi cụm từ “sơ đồ” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁶⁰ Cụm từ “bản sao” được thay thế bởi cụm từ “bản sao hoặc bản sao điện tử” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁶¹ Cụm từ “bản đồ” được thay thế bởi cụm từ “sơ đồ” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁶² Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

này.

4.⁶³ Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 16. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị giao khu vực biển⁶⁴

1. Trong thời hạn không quá 40 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; không quá 30 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã, kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ theo đúng quy định, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Cơ quan có thẩm quyền có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến về hồ sơ đề nghị giao khu vực biển như sau:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ đã quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm gửi văn bản lấy ý kiến của Bộ Quốc phòng, Bộ Công an. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ đã quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

⁶³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 32 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁶⁴ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 33 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

xem xét, quyết định việc giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý. Thời gian lấy ý kiến không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị giao khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

d) Trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

đ) Trường hợp trong quá trình xem xét, cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân; cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã lấy ý kiến các cơ quan quy định tại điểm a và điểm b khoản này về tọa độ, diện tích, mục đích, thời hạn sử dụng khu vực biển nơi đề nghị giao khu vực biển và văn bản ý kiến của các cơ quan này được gửi kèm theo hồ sơ đề nghị giao khu vực biển thì cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại khoản này không phải thực hiện thủ tục lấy ý kiến theo quy định tại điểm c và điểm d khoản này.

3. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc, thời gian kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

4. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được giao khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 15 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển.

5. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền xem xét, ra quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

6. Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 17. Hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển

1. Đơn đề nghị công nhận khu vực biển theo Mẫu số 01 ban hành kèm theo Nghị định này.

2.⁶⁵ Bản chính hợp đồng cho thuê đất hoặc quyết định giao đất, cho thuê đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển hoặc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có mặt nước ven biển, mặt nước biển đối với trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định này; bản sao văn bản cho phép tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 10 Nghị định này.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại khoản này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

3.⁶⁶ Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này.

⁶⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 34 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁶⁶ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 18 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

4. Sơ đồ⁶⁷ khu vực biển⁶⁸ trong đó thể hiện tọa độ các điểm góc của khu vực biển theo Mẫu số 05 ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 18. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển⁶⁹

1. Trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc giao khu vực biển (công nhận); cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Người có thẩm quyền công nhận khu vực biển có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị công nhận khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

⁶⁷ Cụm từ “bản đồ” được thay thế bởi cụm từ “sơ đồ” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁶⁸ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

⁶⁹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 35 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

c) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được công nhận khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định công nhận khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được công nhận khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền công nhận khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền công nhận khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền công nhận khu vực biển xem xét, ra quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không công nhận khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 19. Hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển⁷⁰

⁷⁰ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26

1. Đơn đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển theo Mẫu số 02 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển theo Mẫu số 12 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

3. Bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền gia hạn hoặc còn thời hạn, trừ trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

4. Phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 16 hoặc Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

5. Tổ chức, cá nhân phải nộp hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển chậm nhất 03 tháng trước khi Quyết định giao khu vực biển đã được cấp hết thời hạn.

Điều 20. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển⁷¹

1. Trong thời hạn không quá 25 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, 20 ngày đối với hồ sơ thuộc thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm

tháng 01 năm 2026.

⁷¹ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 37 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 14 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

c) Trường hợp đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển;

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc, kể từ ngày hoàn thành việc

thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền cho phép gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển xem xét, quyết định gia hạn.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 21. Hồ sơ trả lại khu vực biển

1. Đơn đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 03 ban hành kèm theo Nghị định này.

2.⁷² *(được bãi bỏ).*

3.⁷³ Báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển tính đến thời điểm nộp hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển theo Mẫu số 12 ban hành kèm theo Nghị định này;

4.⁷⁴ *(được bãi bỏ).*

Điều 22. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển⁷⁵

⁷² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁷³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 21 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁴ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁷⁵ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 38 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26

1. Trong thời hạn không quá 20 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định số tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả (nếu có); các khoản nghĩa vụ tài chính và nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện.

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc cho phép trả lại khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho người có thẩm quyền cho phép trả lại khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền quyết định cho phép trả lại khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không cho phép trả lại khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định cho phép trả lại khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 23. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển⁷⁶

1. Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo Mẫu số 04 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển theo Mẫu số 16 hoặc Mẫu số 17 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có thay đổi về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản.

3. Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật thể hiện các nội dung quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị định này, trừ trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản.

4. Sơ đồ khu vực biển, trong đó thể hiện tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao theo Mẫu số 05 quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này đối với trường hợp thay đổi diện tích khu vực biển đã được giao.

Tổ chức, cá nhân không phải nộp một trong các văn bản, tài liệu quy định tại Điều này nếu các văn bản, tài liệu này đã được tích hợp, số hóa trong cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia.

Điều 24. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển⁷⁷

⁷⁶ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 39 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁷⁷ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 40 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số

1. Trong thời hạn không quá 25 ngày kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm:

a) Hoàn thành việc thẩm định hồ sơ theo các nội dung quy định tại khoản 2 Điều 27 Nghị định này. Kết quả thẩm định phải được lập bằng văn bản;

b) Xác định tiền sử dụng khu vực biển và các nghĩa vụ khác mà tổ chức, cá nhân phải thực hiện (nếu có).

2. Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan; tổ chức kiểm tra thực địa. Thời gian lấy ý kiến, kiểm tra thực địa không tính vào thời gian thẩm định hồ sơ.

a) Trường hợp gửi văn bản lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan, trong thời hạn không quá 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản lấy ý kiến kèm theo đầy đủ hồ sơ theo quy định, cơ quan được lấy ý kiến có trách nhiệm phải trả lời bằng văn bản. Trường hợp quá thời hạn nêu trên mà không nhận được văn bản trả lời, người có thẩm quyền xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; cơ quan được lấy ý kiến chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan thuộc phạm vi quản lý;

b) Cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển có trách nhiệm gửi hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển lấy ý kiến cơ quan có liên quan trong trường hợp pháp luật chuyên ngành có quy định;

c) Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản có sự thay đổi về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản, cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản có ý kiến về phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển (sửa đổi) theo đề nghị của cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển;

d) Trường hợp cần thiết, cơ quan thẩm định hồ sơ tổ chức kiểm tra thực địa, thời gian kiểm tra thực địa không quá 03 ngày làm việc.

3. Trường hợp hồ sơ không đáp ứng đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển hoặc thuộc các trường hợp từ chối giao khu vực biển quy định tại Điều 5a Nghị định này, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

Trường hợp hồ sơ còn chưa đủ thông tin để quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản nêu rõ lý do, nội dung, thông tin cần bổ sung, giải trình đến tổ chức, cá nhân. Tổ chức, cá nhân gửi văn bản cung cấp bổ sung thông tin, giải trình đến cơ quan thẩm định hồ sơ trong thời hạn không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan thẩm định hồ sơ gửi văn bản (thời gian này không tính vào thời hạn giải quyết hồ sơ); sau 10 ngày, nếu tổ chức, cá nhân không hoàn thành việc hoàn thiện hồ sơ, cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính. Thời hạn giải quyết được tính lại từ đầu sau khi nhận đủ hồ sơ.

Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện để được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trình hồ sơ cho người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.

4. Việc trình, giải quyết hồ sơ thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 01 ngày làm việc kể từ ngày hoàn thành việc thẩm định hồ sơ, cơ quan thẩm định hồ sơ có trách nhiệm trình hồ sơ cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển;

b) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, người có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển ra quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp người có thẩm quyền quyết định không sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, cơ quan thẩm định hồ sơ trả lại hồ sơ cho Bộ phận Một cửa kèm theo thông báo bằng văn bản trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính; cán bộ, công chức, viên chức, nhân viên Bộ phận Một cửa thực hiện đóng hồ sơ trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính.

5. Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển phải được gửi đến cơ quan thuế và các cơ quan nhà nước có liên quan.

Điều 25. Cơ quan tiếp nhận và thẩm định hồ sơ

1. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ:

a) Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁷⁸ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công

⁷⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài

nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của⁷⁹ Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁰;

b) Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Trường hợp chưa có Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp tỉnh thì Sở Nông nghiệp và Môi trường⁸¹ là cơ quan tiếp nhận hồ sơ;

c) Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thuộc Ủy ban nhân dân cấp huyện là cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện. Trường hợp chưa có Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thì Phòng Nông nghiệp và Môi trường⁸² là cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁷⁹ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸¹ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸² Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

2. Cơ quan thẩm định hồ sơ:

a) Cục Biển và Hải đảo Việt Nam⁸³ là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của⁸⁴ Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁸⁵;

b) Sở Nông nghiệp và Môi trường⁸⁶ là cơ quan thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển và thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c)⁸⁷ Cơ quan chuyên môn của Ủy ban nhân dân cấp xã có biển là cơ quan

⁸³ Cụm từ “Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁴ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁶ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁸⁷ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 41 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26

thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển, thu hồi khu vực biển thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã.

Điều 26. Cách thức nộp hồ sơ, tiếp nhận, trả kết quả giải quyết hồ sơ⁸⁸

Cách thức tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ, nhận kết quả giải quyết thủ tục hành chính; việc tiếp nhận hồ sơ thực hiện theo quy định tại Điều 15, Điều 17 và Điều 22 Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia.

Điều 27. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển

1. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này;

c)⁸⁹ Những mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp khác đang được phép tiến hành trong khu vực biển đề nghị giao (nếu có);

d)⁹⁰ Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với

tháng 01 năm 2026.

⁸⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 42 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁸⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 43 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 23 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

trường hợp gia hạn thời hạn giao khu vực biển;

đ) Tính phù hợp của các giải pháp bảo vệ môi trường khi khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển đề nghị giao.

2. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị công nhận, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b)⁹¹ Sự phù hợp của khu vực biển đề nghị giao với quy hoạch quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này; trường hợp chưa có quy hoạch phải bảo đảm phù hợp với nội dung quy định tại các điểm a, b và điểm c khoản 4 Điều 5 Nghị định này.

Trường hợp đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thuộc trường hợp quy định tại điểm a, b, đ khoản 1 Điều 13 Nghị định này thì không phải thực hiện nội dung thẩm định tại điểm này;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân trong quá trình sử dụng khu vực biển;

d)⁹² Sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển dự kiến thực hiện với việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển đối với trường hợp gia hạn thời hạn giao khu vực biển.

3. Nội dung thẩm định hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển:

a) Tính đầy đủ về hình thức và nội dung của hồ sơ;

b) Việc thực hiện các quy định của pháp luật trong khai thác, sử dụng tài nguyên và công tác bảo vệ môi trường của tổ chức, cá nhân tại khu vực biển đề nghị trả lại;

c) Việc thực hiện nghĩa vụ tài chính và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật của tổ chức, cá nhân khi trả lại khu vực biển.

4.⁹³ Sau khi có kết quả thẩm định hồ sơ, trường hợp hồ sơ không đủ điều

⁹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 43 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 43 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

⁹³ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 22 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số

kiện ban hành quyết định giao, công nhận, trả lại khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành thông báo về kết quả xử lý hồ sơ gửi tổ chức, cá nhân.

Chương III

THU HỒI KHU VỰC BIỂN, CHẤM DỨT HIỆU LỰC QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN

Điều 28. Thu hồi khu vực biển

1. Khu vực biển bị thu hồi trong những trường hợp sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển lợi dụng việc sử dụng khu vực biển gây ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển hoặc hủy hoại, gây ô nhiễm môi trường biển, hệ sinh thái biển nghiêm trọng;

b) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển trái mục đích sử dụng quy định trong Quyết định giao khu vực biển;

c) Văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi;

d)⁹⁴ Sau 24 tháng liên tục kể từ ngày Quyết định giao khu vực biển có hiệu lực mà tổ chức, cá nhân không sử dụng một phần hoặc không sử dụng toàn bộ khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật dân sự; không nộp hoặc không nộp đủ số tiền sử dụng khu vực biển theo quy định và đã bị xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi này; chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển đã được giao trái quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a, b, d, đ, e và g khoản 1 Điều 45 Luật

điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹⁴ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 24 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Thủy sản;

e) Khu vực biển đã giao được sử dụng để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng theo quy định của pháp luật.

2. Việc thu hồi khu vực biển theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này được thực hiện theo trình tự như sau:

a) Trong thời hạn không quá 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ chức, cá nhân vi phạm một trong các quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều này, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm kiểm tra, xác minh thực địa, lấy ý kiến của các cơ quan có liên quan khi cần thiết và hoàn thiện hồ sơ trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

3. Việc thu hồi khu vực biển theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều này được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn không quá 20 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định sử dụng khu vực biển đã giao để phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, công cộng, cơ quan thẩm định hồ sơ quy định tại khoản 2 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm trình cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển để quyết định việc thu hồi;

b) Trong thời hạn không quá 10 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan thẩm định trình hồ sơ, cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển xem xét, quyết định việc thu hồi;

c) Trong thời hạn không quá 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển, cơ quan tiếp nhận hồ sơ quy định tại khoản 1 Điều 25 Nghị định này có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết việc thu hồi khu vực biển cho tổ chức, cá nhân và các cơ quan có liên quan.

4. Cơ quan có thẩm quyền thu hồi khu vực biển ban hành Quyết định thu hồi khu vực biển theo Mẫu số 08 ban hành kèm theo Nghị định này.

5.⁹⁵ Trường hợp khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh quy định tại điểm e khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân có khu vực biển bị thu hồi được bồi thường theo các nguyên tắc sau đây:

a) Nhà nước chỉ bồi thường khi thu hồi khu vực biển đối với các khu vực biển đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền quyết định giao khu vực biển và còn thời hạn sử dụng;

b) Tổ chức, cá nhân được bồi thường bằng khu vực biển mới hoặc bồi thường bằng tiền. Trường hợp tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng khu vực biển hoặc không còn diện tích khu vực biển để bồi thường thì mới bồi thường bằng tiền;

c) Nhà nước bồi thường cho tổ chức, cá nhân khu vực biển mới có cùng mục đích sử dụng, có diện tích bằng với diện tích khu vực biển đã bị thu hồi và mức thu tiền sử dụng khu vực biển ở khu vực biển mới bằng với mức thu tiền sử dụng khu vực biển ở khu vực biển bị thu hồi tại thời điểm thu hồi khu vực biển; trong trường hợp này, người có thẩm quyền sau khi ban hành quyết định thu hồi khu vực biển sẽ xem xét, ban hành Quyết định giao khu vực biển mới cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Thời hạn giao khu vực biển mới là thời hạn còn lại của Quyết định giao khu vực biển đã bị thu hồi;

d) Mức bồi thường bằng tiền đối với quyền sử dụng khu vực biển do người có thẩm quyền quyết định áp dụng theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển tại thời điểm ban hành quyết định thu hồi khu vực biển;

đ) Tài sản được bồi thường trong trường hợp tài sản đó không thể di chuyển tới vị trí khu vực biển mới hoặc không sử dụng lại được. Đối với trường hợp tổ chức, cá nhân được bồi thường bằng khu vực biển mới, tổ chức cá nhân được chi trả chi phí di chuyển tài sản đến khu vực biển mới trong trường hợp tài sản đó di chuyển được tới vị trí khu vực biển mới;

e) Mức bồi thường bằng tiền đối với tài sản được xác định bằng giá trị còn lại của tài sản tại thời điểm ban hành Quyết định thu hồi khu vực biển và do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định;

g) Khi Nhà nước thu hồi khu vực biển đã giao để thực hiện dự án lấn biển thì việc thu hồi, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư (nếu có) đối với khu vực biển và tài sản gắn liền với khu vực biển đã giao được thực hiện theo quy định tại Nghị định này, các quy định của pháp luật đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan;

⁹⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Điều 44 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

h) Việc bồi thường khi Nhà nước thu hồi khu vực biển được giao vì mục đích công cộng, quốc phòng, an ninh đối với khu vực biển đã giao để nuôi trồng thủy sản thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 29. Chấm dứt hiệu lực Quyết định giao khu vực biển

1. Quyết định giao khu vực biển chấm dứt hiệu lực trong những trường hợp sau đây:

- a) Khu vực biển bị thu hồi;
- b) Quyết định giao khu vực biển hết thời hạn mà không được gia hạn;
- c) Khu vực biển được cho phép trả lại toàn bộ;
- d) Tổ chức được giao khu vực biển bị giải thể hoặc phá sản theo quy định của pháp luật;
- đ) Cá nhân hoặc chủ doanh nghiệp tư nhân hoặc chủ công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên là cá nhân đã chết mà không có người thừa kế.

2. Khi Quyết định giao khu vực biển bị chấm dứt hiệu lực theo quy định tại điểm b và c khoản 1 Điều này, tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển có trách nhiệm xử lý các công trình, thiết bị đã sử dụng để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cải tạo, phục hồi môi trường trong khu vực biển đó theo quy định của pháp luật và báo cáo kết quả thực hiện cho cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển để kiểm tra kết quả thực hiện.

Chương IV

PHƯƠNG PHÁP TÍNH, PHƯƠNG THỨC THU, CHẾ ĐỘ QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG TIỀN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Điều 30. Tiền sử dụng khu vực biển

1. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển có nghĩa vụ nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật trừ các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này.

2. Tiền sử dụng khu vực biển được xác định căn cứ vào phân loại các hoạt động sử dụng khu vực biển, diện tích khu vực biển được phép sử dụng, thời hạn sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể. Tiền sử dụng khu vực biển đối với hoạt động nhận chìm ở biển được xác định căn cứ vào khối lượng vật, chất nhận chìm được tính theo đơn vị m³ (mét khối).

3. Tiền sử dụng khu vực biển là một khoản thu của ngân sách nhà nước và được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước. Tiền sử dụng khu vực biển được nộp ngân sách trung ương đối với trường hợp giao

khu vực biển thuộc thẩm quyền của⁹⁶ Bộ Nông nghiệp và Môi trường⁹⁷, được nộp ngân sách địa phương đối với trường hợp giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 31. Các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải nộp tiền sử dụng biển

1.⁹⁸ Hoạt động hàng hải phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải được đầu tư bằng ngân sách nhà nước phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng với mục đích phi lợi nhuận.

2. Sử dụng khu vực biển được quy định tại khoản 2 Điều 44 Luật Thủy sản.

3. Sử dụng khu vực biển cố định để thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

4. Sử dụng khu vực biển cho các khu bảo tồn biển, khu vực khai thác, bảo vệ nguồn lợi thủy sản, khu bảo tồn đất ngập nước.

5. Sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò dầu khí; sử dụng khu vực biển để khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống theo hợp đồng chia sản phẩm dầu khí và quyết định của Thủ tướng Chính phủ (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí; sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu

⁹⁶ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 25 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác).

6.⁹⁹ Sử dụng khu vực biển để nhận chìm chất nạo vét của vùng nước trước cầu cảng, bến phao, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, khu tránh bão, vùng đón trả hoa tiêu, vùng kiểm dịch, luồng hàng hải và các công trình phụ trợ khác để phục vụ lợi ích công cộng và các kết cấu hạ tầng hàng hải khác được đầu tư bằng ngân sách nhà nước để phục vụ lợi ích công cộng với mục đích phi lợi nhuận.

7. Sử dụng khu vực biển để xây dựng, lắp đặt, vận hành các công trình phục vụ lợi ích quốc gia, công cộng.

7a¹⁰⁰. Các hoạt động không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển theo quy định tại khoản 1 Điều 6a Nghị định này; các hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển quy định tại Điều 14a Nghị định này.

8.¹⁰¹ *(được bãi bỏ)*.

Điều 32. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Trừ các trường hợp quy định tại Điều 31 Nghị định này, các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm

⁹⁹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 25 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁰ Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 25 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰¹ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

theo mục đích sử dụng quy định tại khoản 1 Điều 34 Nghị định này.

2. Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng tổ chức, cá nhân tương ứng với từng khu vực biển được giao.

3. Trường hợp một tổ chức, cá nhân được giao các khu vực biển sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau ở trong cùng một vùng biển thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi khu vực biển được giao trong vùng biển đó.

4.¹⁰² Việc thu tiền sử dụng khu vực biển căn cứ vào mục đích sử dụng khu vực biển theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển. Trường hợp theo văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sử dụng khu vực biển với nhiều mục đích khác nhau thì việc thu tiền sử dụng khu vực biển được thực hiện đối với từng mục đích hoạt động sử dụng khu vực biển tương ứng đối với mỗi diện tích khu vực biển được giao.

Điều 33. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển

1. Diện tích phải nộp tiền sử dụng khu vực biển (trừ trường hợp nhận chìm ở biển) là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; đơn vị tính là hecta (ha).

2. Trường hợp cùng một dự án đầu tư có phạm vi thực hiện bao gồm phần diện tích khu vực biển, diện tích đất, đất có mặt nước ven biển, đất bãi bồi ven biển thì nghĩa vụ tài chính với nhà nước được xác định đối với từng phần diện tích tương ứng theo quy định của pháp luật.

Điều 34. Khung giá tiền sử dụng khu vực biển và mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể

1. Các hoạt động sử dụng khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển được phân thành 6 nhóm theo mục đích sử dụng với khung giá tiền sử dụng khu vực biển như sau:

a) Sử dụng khu vực biển để nhận chìm (nhóm 1): từ 15.000 đồng/m³ đến 20.000 đồng/m³;

b) Sử dụng khu vực biển để làm cảng biển, cảng nổi, cảng dầu khí ngoài

¹⁰² Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 26 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

khơi và các cảng, bến khác; làm vùng nước trước cầu cảng, vùng quay trở tàu, khu neo đậu, khu chuyển tải, luồng hàng hải chuyên dùng, các công trình phụ trợ khác; vùng nước phục vụ hoạt động của cơ sở sửa chữa, đóng mới tàu thuyền, xây dựng cảng tàu vận tải hành khách; vùng nước phục vụ hoạt động nhà hàng, khu dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao trên biển; khu neo đậu, trú nghỉ đêm của tàu thuyền du lịch; khai thác dầu khí; khai thác khoáng sản; trục vớt hiện vật, khảo cổ (nhóm 2): từ 6.500.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

c) Sử dụng khu vực biển để xây dựng cáp treo, các công trình nổi, ngầm,¹⁰³ đảo nhân tạo, xây dựng dân dụng và các công trình khác trên biển (nhóm 3): từ 6.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

d) Sử dụng khu vực biển để xây dựng hệ thống đường ống dẫn ngầm,¹⁰⁴ cáp điện (nhóm 4): từ 5.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

đ) Sử dụng khu vực biển để nuôi trồng thủy sản, xây dựng cảng cá (nhóm 5): từ 4.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm;

e) Sử dụng khu vực biển để khai thác năng lượng gió, sóng, thủy triều, dòng hải lưu và các hoạt động sử dụng khu vực biển khác (nhóm 6): từ 3.000.000 đồng/ha/năm đến 7.500.000 đồng/ha/năm.

2. Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể được xác định như sau:

a) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁵ ban

¹⁰³ Cụm từ “lân biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁴ Cụm từ “lắp đặt cáp viễn thông” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁵ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định

hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của¹⁰⁶ Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁷;

b) Căn cứ khung giá tiền sử dụng khu vực biển quy định tại khoản 1 Điều này và điều kiện kinh tế, xã hội cụ thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ban hành 05 năm một lần mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể đối với từng nhóm hoạt động sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

c) Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁸, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm ban hành mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này trong thời hạn không quá 90 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.

3. Trường hợp trong cùng một khu vực biển có nhiều hoạt động sử dụng khu vực biển theo các mục đích khác nhau nhưng không xác định được diện tích riêng cho mỗi mục đích sử dụng thì áp dụng mức thu cao nhất trong số các mục đích sử dụng để tính tiền sử dụng khu vực biển trong khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân.

4. Đối với những hoạt động sử dụng khu vực biển chưa có quy định mức

việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁶ Cụm từ “Thủ tướng Chính phủ” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹⁰⁸ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể theo quy định tại khoản 2 Điều này, Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹⁰⁹, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định trong từng trường hợp cụ thể nhưng không thấp hơn 3.000.000 đồng/ha/năm và không cao hơn 7.500.000 đồng/ha/năm.

5. Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁰ chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trình Chính phủ điều chỉnh khung giá tiền sử dụng khu vực biển trong từng thời kỳ cho phù hợp với điều kiện kinh tế, xã hội.

Điều 35. Phương thức thu và xác định số tiền sử dụng khu vực biển

1. Tiền sử dụng khu vực biển được tính từ thời điểm Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực thi hành.

2. Hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển theo đề xuất của tổ chức, cá nhân khi nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển. Hình thức trả tiền và số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp tương ứng với từng hình thức được ghi cụ thể trong Quyết định giao khu vực biển do cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định và thể hiện tại Quyết định giao khu vực biển. Trừ trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân được lựa chọn một trong các hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển sau đây:

a) Trả tiền sử dụng khu vực biển hằng năm;

b) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần trong 05 năm;

c) Trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn được giao đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển hàng năm được quy định như sau:

¹⁰⁹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp hằng năm được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 01 năm;

b)¹¹¹ Thời hạn nộp tiền sử dụng biển lần đầu: Chậm nhất 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong năm. Kể từ năm thứ hai trở đi, tổ chức, cá nhân được chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần hoặc hai lần trong năm. Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần trong năm thì thời hạn nộp tiền trước ngày 31 tháng 5 của năm;

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân chọn nộp tiền sử dụng khu vực biển hai lần trong năm thì thời hạn nộp tiền cho từng kỳ như sau:

Kỳ thứ nhất: Nộp 50% chậm nhất trước ngày 31 tháng 5 của năm;

Kỳ thứ hai: Nộp đủ phần còn lại chậm nhất trước ngày 31 tháng 10 của năm.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với 05 năm;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định theo chu kỳ 05 năm. Khi hết chu kỳ ổn định 05 năm, cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển xác định số tiền sử dụng khu vực biển mà tổ chức, cá nhân phải nộp chu kỳ 05 năm tiếp theo, theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm tính tiền;

c) Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm được thực hiện một lần. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy

¹¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 27 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

sản lựa chọn hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển một lần cho cả thời hạn giao khu vực biển được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền nhân (x) với thời hạn giao khu vực biển;

b) Mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể trong trường hợp này được ổn định cho cả thời hạn được giao khu vực biển. Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

6. Trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, tổ chức, cá nhân phải nộp một lần toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển, số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm được quy định như sau:

a) Số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm tính theo đơn vị m^3 nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

b) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp toàn bộ số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cơ quan thuế ký Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.

7.¹¹² Xác định số tiền sử dụng khu vực biển đối với một số trường hợp khác khi được giao khu vực biển

a) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn năm thì số tiền sử dụng khu vực biển không tròn năm phải nộp được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 12 (tháng) và nhân (x) với số tháng đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn năm;

b) Trường hợp thời gian giao khu vực biển không tròn tháng thì số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp không tròn tháng được xác định bằng diện tích khu vực biển được giao nhân (x) với mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền chia (:) cho 365 (ngày) và nhân (x) với số ngày đối với thời hạn được giao khu vực biển không tròn tháng;

¹¹² Khoản này được bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 27 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

c) Trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn thời hạn giao khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp được xác định theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể tại thời điểm được giao khu vực biển nhân (x) với diện tích khu vực biển và được thể hiện trong Quyết định giao khu vực biển.

Trường hợp tổ chức, cá nhân được gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển và gia hạn thời hạn giao khu vực biển để nhận chìm thì số tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm phải nộp được xác định bằng khối lượng vật, chất nhận chìm còn lại tính theo đơn vị m^3 nhân (x) mức thu tiền sử dụng khu vực biển quy định tại Điều 34 Nghị định này tại thời điểm tính tiền;

d) Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển và đã bị xử phạt vi phạm hành chính, có các công trình, thiết bị được phép tồn tại, tiếp tục hoạt động trên khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển trong thời gian kể từ sau ngày quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan nhà nước có thẩm quyền có hiệu lực đến ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực thi hành; mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 34 Nghị định này;

đ) Trường hợp tổ chức, cá nhân đã sử dụng khu vực biển thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển, công nhận khu vực biển và phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và quy định tại Nghị định này nhưng chưa được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển, sau đó được cơ quan có thẩm quyền giao khu vực biển thì tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với số tiền chưa nộp trong thời gian kể từ ngày 15 tháng 7 năm 2014 (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển trước ngày 15 tháng 7 năm 2014) hoặc kể từ ngày bắt đầu sử dụng khu vực biển (trong trường hợp đã sử dụng khu vực biển sau ngày 15 tháng 7 năm 2014) đến ngày quyết định giao khu vực biển có hiệu lực thi hành, trừ số tiền trốn nộp đã buộc phải nộp theo quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có) và số tiền đã nộp tiền thuê mặt nước theo quy định của pháp luật đất đai (nếu có); mức thu tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp này là 7.500.000 đ/ha/năm và diện tích khu vực biển phải nộp tiền sử dụng khu vực biển là diện tích được ghi trong Quyết định giao khu vực biển. Sau khi được giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Điều 34 Nghị định này;

e) Việc xác định số tiền sử dụng khu vực biển quy định tại điểm a, b, c, d khoản này là cơ sở để tính tiền sử dụng khu vực biển khi cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp gia hạn, trả lại, thu hồi khu vực biển.

Điều 36. Trình tự, thủ tục thu nộp tiền sử dụng khu vực biển

1.¹¹³ Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển

a) Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày nhận được Quyết định giao khu vực biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, căn cứ vào số tiền sử dụng khu vực biển đã ghi trong Quyết định giao khu vực biển, Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành Thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển gửi tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển;

b) Trường hợp khu vực biển có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển thì Cục Thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành thông báo nộp tiền sử dụng khu vực biển tương ứng với phần diện tích khu vực biển thuộc phạm vi của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển;

c) Chậm nhất là ngày 30 tháng 4 hằng năm, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của các năm tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền hằng năm.

Chậm nhất trước 30 ngày đến thời hạn nộp tiền sử dụng khu vực biển, cơ quan thuế ban hành thông báo nộp tiền của kỳ hạn nộp tiền sử dụng biển tiếp theo cho tổ chức, cá nhân để thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển đối với trường hợp nộp tiền sử dụng khu vực biển theo hình thức trả tiền một lần trong 05 năm.

Việc nộp tiền sử dụng khu vực biển để nhận chìm thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều 35 Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân được quyết định giao khu vực biển có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển vào ngân sách nhà nước trong thời hạn theo thông báo của cơ quan thuế.

3. Trường hợp quá thời hạn nộp tiền ghi trên thông báo của cơ quan thuế quy định tại khoản 2 Điều này mà tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển chưa nộp đủ số tiền vào ngân sách nhà nước theo quy định thì phải nộp tiền chậm nộp đối với số tiền chưa nộp theo quy định của Luật Quản lý thuế. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm pháp luật bị thu hồi giấy phép theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 28 Nghị định này, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền đã thu

¹¹³ khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 28 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

hội giấy phép có trách nhiệm thông báo cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển để xem xét, quyết định thu hồi khu vực biển đã giao.

4. Tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển nộp tiền sử dụng biển trực tiếp vào ngân sách nhà nước tại Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được ủy nhiệm thu theo quy định của Luật Quản lý thuế. Các nội dung liên quan đến chứng từ, quy trình thu, chi thực hiện theo quy định về tập trung, quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước theo Luật Quản lý thuế.

Điều 37. Kinh phí cho nhiệm vụ giao khu vực biển

Kinh phí chi cho nhiệm vụ giao khu vực biển do ngân sách nhà nước đảm bảo và được bố trí trong dự toán chi ngân sách nhà nước hằng năm giao cho cơ quan thực hiện nhiệm vụ giao khu vực biển để chi cho các nội dung sau:

1. Chi khảo sát, kiểm tra thực địa; đo đạc, xác định vị trí, tọa độ, diện tích, độ sâu khu vực biển được giao; lập sơ đồ¹¹⁴ khu vực biển¹¹⁵ để ban hành kèm theo Quyết định giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê tình hình sử dụng biển trên phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

2. Chi hội nghị, hội thảo, họp kỹ thuật, họp hội đồng thẩm định hồ sơ đề nghị giao khu vực biển (nếu có).

3. Chi phí thẩm định, giải quyết hồ sơ đề nghị giao, công nhận, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển; trả lại, thu hồi khu vực biển.

4. Chi phí kiểm tra, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển đã giao cho tổ chức, cá nhân.

5. Chi điều tra, khảo sát xây dựng khung giá tiền sử dụng khu vực biển, mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể.

6. Chi phí khai thác, vận hành hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; mua sắm, sửa chữa thiết bị, phương tiện vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc trực tiếp phục vụ công tác giao và quản lý khu vực biển.

¹¹⁴ Cụm từ “bản đồ” được thay thế bởi cụm từ “sơ đồ” theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹¹⁵ Cụm từ “sơ đồ khu vực biển” được thay thế bởi cụm từ “bản đồ khu vực biển” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

7. Các khoản chi khác liên quan trực tiếp đến việc giao khu vực biển.

Điều 38. Xử lý tiền sử dụng khu vực biển trong trường hợp gia hạn, trả lại, thu hồi khu vực biển

1. Trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị gia hạn thời hạn giao khu vực biển thì tiền sử dụng khu vực biển đối với thời hạn được gia hạn xác định theo quy định tại Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển đối với thời gian được gia hạn xác định theo mức thu tại thời điểm được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quyết định việc gia hạn.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển một lần cho 05 năm, một lần cho toàn bộ thời hạn được giao khu vực biển nhưng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại Điều 8 Nghị định này quyết định cho phép trả lại khu vực biển trước thời hạn¹¹⁶ hoặc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển mà thay đổi số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thì được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp theo quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo hình thức trừ vào các khoản nghĩa vụ tài chính khác với Nhà nước. Trường hợp không trừ hết thì được ngân sách nhà nước hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển còn lại.

3. Trường hợp tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép nhận chìm ở biển và Quyết định giao khu vực biển mà đã nộp tiền sử dụng khu vực biển và đã tiến hành hoạt động nhận chìm thì không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp.

4. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp tiền sử dụng khu vực biển nhưng bị thu hồi khu vực biển thì số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp cho thời gian chưa sử dụng được quy định như sau:

a) Không được hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 1 Điều 28 của Nghị định này;

b) Được hoàn trả đối với trường hợp khu vực biển bị thu hồi theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 28 của Nghị định này. Số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả được xác định bằng tiền sử dụng khu vực biển theo mục đích sử dụng trước khi bị thu hồi tương ứng với thời gian chưa sử dụng tại thời điểm thu hồi nhân (x) diện tích bị thu hồi. Đối với trường hợp sử dụng khu vực biển để nhận chìm, do tổ chức, cá nhân không tiến hành nhận chìm ở biển nên số tiền sử dụng khu vực biển hoàn trả bằng với mức thu tiền ghi trong Quyết định giao khu vực biển để nhận chìm, số tiền sử dụng khu vực biển cụ thể hoàn trả được tính theo

¹¹⁶ Cụm từ “, trả lại một phần diện tích khu vực biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm c khoản 3 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ban hành tại thời điểm hoàn trả.

5. Trình tự, thủ tục khi Nhà nước hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển:

a) Đối với các trường hợp được quy định tại khoản 2 và điểm b khoản 4 Điều này, trong thời hạn không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định cho phép trả lại khu vực biển, quyết định cho phép trả một phần diện tích khu vực biển, quyết định thu hồi khu vực biển hoặc được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển mà giảm số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp, Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của Luật Quản lý thuế gửi tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng biển;

b) Tổ chức, cá nhân được hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển nộp văn bản thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển do Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển ban hành cho Kho bạc Nhà nước để làm thủ tục nhận tiền sử dụng khu vực biển được hoàn trả;

c) Kho bạc Nhà nước hoặc tổ chức được cơ quan thuế ủy nhiệm thực hiện hoàn trả số tiền sử dụng khu vực biển cho tổ chức, cá nhân theo thông báo hoàn trả tiền sử dụng khu vực biển của Cục thuế nơi có hoạt động sử dụng khu vực biển.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC

Điều 39. Trách nhiệm của Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹¹⁷

1. Giúp Chính phủ thực hiện quản lý tổng hợp và thống nhất về giao các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển trên phạm vi cả nước.

2. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các cơ quan khác có liên quan trong

¹¹⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

quá trình thực hiện.

3. Xây dựng, quản lý thống nhất hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, cơ sở dữ liệu biển và hải đảo trên phạm vi cả nước.

4.¹¹⁸ Xác định, công bố, rà soát, chỉnh lý đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc các đặc khu¹¹⁹; đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý theo quy định.

5. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên phạm vi cả nước; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định của pháp luật.

6. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

7. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trong phạm vi cả nước báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo quy định trước ngày 31 tháng 01 hằng năm.

Điều 40. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển

1. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định này; phối hợp chặt chẽ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển và cơ quan khác có liên quan trong quá trình thực hiện.

2. Quản lý việc sử dụng các khu vực biển để khai thác, sử dụng tài nguyên biển; cung cấp thông tin, quản lý, sử dụng hệ thống kỹ thuật phục vụ công tác giao khu vực biển; thống kê, kiểm kê, xây dựng, quản lý thông tin, dữ liệu về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh.

3. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử

¹¹⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 29 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹¹⁹ Cụm từ “huyện đảo” được thay thế bởi cụm từ “đặc khu” theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

dụng khu vực biển trên địa bàn; giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật.

4. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

5. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn tỉnh; gửi báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹²⁰ theo quy định trước ngày 15 tháng 01 hằng năm.

Điều 41. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã¹²¹ có biển

1. Thực hiện việc giao, công nhận, cho phép trả lại, thu hồi khu vực biển, gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại khoản 4 Điều 8 Nghị định này.

2. Quản lý các hoạt động sử dụng các khu vực biển để nuôi trồng thủy sản theo thẩm quyền giao khu vực biển; cung cấp thông tin, dữ liệu về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn quản lý.

3.¹²² *(được bãi bỏ).*

4. Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện quy định của pháp luật về giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn và giải quyết các tranh chấp về sử dụng khu vực biển thuộc thẩm quyền giao trên địa bàn xã¹²³ theo quy định của pháp luật.

¹²⁰ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²¹ Từ “huyện” được thay thế bởi từ “xã” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹²² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²³ Cụm từ “huyện” được thay thế bởi cụm từ “xã” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải

5. Tổ chức tuyên truyền, phổ biến kiến thức, giáo dục pháp luật cho cơ quan, tổ chức, cá nhân trong công tác giao, sử dụng khu vực biển.

6. Tổng hợp, đánh giá tình hình giao, sử dụng khu vực biển trên địa bàn cấp xã¹²⁴; gửi báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

Điều 42. Trách nhiệm của các cơ quan khác có liên quan

1.¹²⁵ Cơ quan nhà nước có thẩm quyền sau khi cấp văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển cho tổ chức, cá nhân có trách nhiệm gửi bản sao văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển quy định tại Điều 8 Nghị định này.

2.¹²⁶ *(được bãi bỏ).*

3. Các bộ, ngành liên quan có trách nhiệm phối hợp cung cấp các thông tin, tài liệu và trả lời các vấn đề có liên quan theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

4. Các lực lượng thực thi pháp luật trên biển có trách nhiệm kiểm tra, kiểm soát, giám sát hoạt động sử dụng khu vực biển của tổ chức, cá nhân trong vùng biển Việt Nam; xử lý các hành vi vi phạm theo thẩm quyền.

đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹²⁴ Cụm từ “huyện” được thay thế bởi cụm từ “xã” theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹²⁵ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 30 Điều 2 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹²⁶ Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH¹²⁷

¹²⁷ Điều 15 của Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2023 quy định như sau:

Điều 15. Trách nhiệm thực hiện và điều khoản thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này và thực hiện công bố thủ tục hành chính theo quy định thuộc phạm vi chức năng quản lý của mình.

2. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2023.

3. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, các thủ tục hành chính, dịch vụ công có yêu cầu nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy được thay thế bằng việc khai thác, sử dụng thông tin về cư trú theo quy định tại Điều 14 Nghị định này.

Điều 5 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025 quy định như sau:

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 02 tháng 05 năm 2025.

2. Bãi bỏ khoản 2 Điều 27a của Nghị định số 162/2013/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về xử phạt vi phạm hành chính trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 37/2022/NĐ-CP ngày 06 tháng 6 năm 2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quốc phòng, cơ yếu; quản lý, bảo vệ biên giới quốc gia; trên các vùng biển, đảo và thêm lục địa của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

3. Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Trong trường hợp đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm của các đảo chưa được cơ quan có thẩm quyền xác định, công bố theo quy định thì lấy đường mép nước biển thấp nhất tại thời điểm kiểm kê đất đai được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật để xác định phạm vi các khu vực biển, vùng biển.

4. Điều khoản chuyển tiếp đối với quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển

a) Khi đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm, đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý được điều chỉnh theo quy định, tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển có nhu

cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển thì việc xác định cơ quan có thẩm quyền giải quyết và xác định tiền sử dụng khu vực biển phải nộp thực hiện theo đường ranh giới ngoài của vùng biển 03 hải lý, vùng biển 06 hải lý đã được điều chỉnh, thay đổi;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có biển thực hiện rà soát đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm đã được công bố, xác định, đề xuất Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét, chỉnh lý, bổ sung, cập nhật đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm phần đất liền và các đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu;

c) Trong khi ranh giới phân định quản lý hành chính trên biển chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, ban hành, việc xác định khu vực biển thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và việc xác định khu vực biển liên vùng có phạm vi thuộc hai hay nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển căn cứ biên bản thỏa thuận phân định ranh giới quản lý hành chính trên biển giữa các huyện, các tỉnh thành phố trực thuộc trung ương có biển đã được thực hiện theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt dự án “Hoàn thiện, hiện đại hoá hồ sơ bản đồ địa giới hành chính và cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính”; trường hợp ranh giới giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biển chưa được thỏa thuận thống nhất thì khu vực biển giáp ranh trong phạm vi chưa được thỏa thuận thống nhất được xác định là khu vực biển liên vùng; trường hợp dự án đầu tư nằm ngoài vùng biển 06 hải lý mà chưa xác định trách nhiệm quản lý hành chính trên biển của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thì việc giao khu vực biển thuộc thẩm quyền của Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

d) Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục thực hiện theo trình tự, thủ tục, thẩm quyền quy định tại Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, những nội dung khác thực hiện theo quy định của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển và nội dung đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định này;

đ) Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ đề nghị giao, công nhận, trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung quyết định giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết thì cơ quan tiếp nhận hồ sơ có văn bản thông báo trả lại hồ sơ.

Đối với các hoạt động sử dụng khu vực biển không phải thực hiện thủ tục giao khu vực biển quy định tại Điều 6a Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, trường hợp tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành quyết định giao khu vực biển thì không phải

nộp tiền sử dụng khu vực biển kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành;

e) Các hồ sơ, đề xuất hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển của các tổ chức, cá nhân đã gửi tới cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề nghị chấp thuận thực hiện trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền chấp thuận phải được rà soát, hoàn thiện lại để được xem xét, giao khu vực biển theo quy định của Nghị định này.”

Điều 46, Điều 47 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026 quy định như sau:

Điều 46. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.
2. Bãi bỏ Điều 34; Điều 35; khoản 2 Điều 36 và bãi bỏ cụm từ “Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân có nhu cầu khai thác, sử dụng tài nguyên biển, đã được sửa đổi, bổ sung một số điều tại Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ và” tại khoản 3 Điều 36; bãi bỏ Phụ lục VII của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương hai cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.
3. Bãi bỏ Điều 51; Điều 52; Điều 53; Điều 54 và Điều 55 của Nghị định 136/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.
4. Thay thế cụm từ “đảo có diện tích lớn nhất của các huyện đảo/đảo” bằng cụm từ “đảo có diện tích lớn nhất thuộc đặc khu” tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.
5. Thay thế từ “huyện” thành từ “xã” tại điểm b khoản 4 Điều 5 Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

Điều 47. Điều khoản chuyển tiếp

1. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết thủ tục hành chính trước ngày Nghị định này có hiệu lực mà chưa có kết quả giải quyết thủ tục hành chính thì tiếp tục được giải quyết theo quy định của pháp luật tại thời điểm tiếp nhận; trừ trường hợp tổ chức, cá nhân đề nghị thực hiện theo quy định của Nghị định này.
2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp phép nghiên cứu khoa học, cấp Giấy phép nhận chìm ở biển, giao khu vực biển có nhu cầu gia hạn, sửa đổi, bổ sung, trả lại quyết định cấp phép nghiên cứu khoa học, Giấy phép nhận

Điều 43. Điều khoản chuyển tiếp

1. Hoạt động sử dụng khu vực biển để tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí, vận chuyển tài nguyên dầu khí khai thác được trong các vùng biển của Việt Nam về bờ bằng đường ống (bao gồm cả các hoạt động sử dụng khu vực biển phục vụ trực tiếp cho các hoạt động khai thác, vận chuyển dầu khí: sử dụng khu vực biển để lắp đặt giàn khai thác, làm cảng dầu khí, xây dựng hệ thống đường ống dẫn dầu khí, đường ống nội mỏ và các công trình phụ trợ trực tiếp khác) đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục sử dụng khu vực biển và thực hiện các quyền, nghĩa vụ cho đến hết thời hạn đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép, chấp thuận, gia hạn theo quy định của pháp luật dầu khí và các quy định khác của pháp luật có liên quan, không phải thực hiện thủ tục công nhận khu vực biển, giao khu vực biển và không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định tại Nghị định này.

2. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ để giải quyết theo thủ tục hành chính về giao khu vực biển trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà chưa có kết quả giải quyết hồ sơ thì được lựa chọn thực hiện trình tự, thủ tục, thẩm quyền theo quy định của Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc quy định tại Nghị định này.

3. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển theo quy định tại Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014

chìm ở biển, Quyết định giao khu vực biển sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

3. Đối với khu vực biển đã được Thủ tướng Chính phủ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường và trước đây là Bộ Tài nguyên và Môi trường giao cho tổ chức, cá nhân trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, trường hợp phạm vi diện tích đã giao (một phần hoặc toàn bộ) nay thuộc thẩm quyền giao của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại Nghị định này thì kể từ kỳ nộp tiền sử dụng khu vực biển kế tiếp, mức thu tiền đối với phần phạm vi diện tích này áp dụng theo mức thu tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có khu vực biển đó ban hành tại thời điểm xác định tiền sử dụng khu vực biển.

4. Tổ chức, cá nhân đã được cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn giấy phép nuôi trồng thủy sản trên biển theo quy định của pháp luật thủy sản trước ngày Nghị định này có hiệu lực và nộp hồ sơ đề nghị giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản sau khi Nghị định này có hiệu lực thì tổ chức, cá nhân không phải nộp phương án hoặc dự án nuôi trồng thủy sản trên biển và cơ quan thẩm định hồ sơ hoặc cơ quan có thẩm quyền cấp, gia hạn Quyết định giao khu vực biển không phải thực hiện việc lấy ý kiến cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản về phương án nuôi hoặc dự án nuôi trồng thủy sản.

của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển có nhu cầu trả lại khu vực biển; gia hạn, sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển sau ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì thẩm quyền, trình tự, thủ tục giải quyết thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

4. Trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển tỷ lệ thích hợp thì sử dụng hải đồ do Hải quân nhân dân Việt Nam xuất bản có tỷ lệ thích hợp theo hệ tọa độ VN 2000 để giao khu vực biển.

Điều 44. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 3 năm 2021.

2. Nghị định này thay thế Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển.

3. Bãi bỏ khoản 3 Điều 7 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước).

Điều 45. Trách nhiệm thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có biên và các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNMT

Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng công báo và đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng (để biết);
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật (Bộ Tư pháp);
- Vụ Pháp chế Bộ NN và MT (để biết);
- Văn phòng Bộ (để đăng tải trên Cổng TTĐT của Bộ);
- UBND, Sở NN&MT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan, đơn vị thuộc Bộ NN&MT;
- Lưu: Văn thư, BHDVN.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Đặng Ngọc Diệp

Phụ lục

**CÁC BIỂU MẪU KHI THỰC HIỆN THỦ TỤC HÀNH CHÍNH
VỀ GIAO, CÔNG NHẬN, TRẢ LẠI, GIA HẠN, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN, THU HỒI KHU VỰC BIỂN**

*(Kèm theo Nghị định số 11/2021/NĐ-CP
ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ)*

Mẫu số	Tên biểu mẫu
Mẫu số 01	Đơn đề nghị giao/công nhận khu vực biển
Mẫu số 02	Đơn đề nghị gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển
Mẫu số 03	Đơn đề nghị trả lại ¹²⁸ khu vực biển
Mẫu số 04	Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển
Mẫu số 05	Sơ đồ khu vực biển
Mẫu số 06	Quyết định về việc giao khu vực biển
Mẫu số 06a	Quyết định sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển
Mẫu số 07	Quyết định về việc cho phép trả lại khu vực biển
Mẫu số 08	Quyết định về việc thu hồi khu vực biển
Mẫu số 09	Sơ đồ khu vực biển (được ban hành kèm theo Quyết định giao, công nhận, trả lại một phần, thu hồi khu vực biển hoặc phục vụ cho hoạt động lập hồ sơ để quản lý)
Mẫu số 10	Phiếu tiếp nhận và hẹn giải quyết hồ sơ
Mẫu số 11	Thông báo về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển
Mẫu số 14	Bản thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển
Mẫu số 16	Đề cương phương án nuôi trồng thủy sản trên biển
Mẫu số 17	Đề cương thuyết minh dự án nuôi trồng thủy sản

¹²⁸ Theo quy định tại khoản 2 Điều 38 của Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển (được sửa đổi, bổ sung Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025 và Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.), Cụm từ “, trả lại một phần diện tích khu vực biển” được bãi bỏ.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIAO/CÔNG NHẬN KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:¹³⁰

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại: Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số ... cấp ngày ... tháng ... năm ... thay đổi lần ... (nếu thay đổi) ngày ... tháng ... năm ... hoặc Đăng ký kinh doanh số ... ngày ... tháng ... năm ... (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số thẻ căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày ... tháng ... năm ... do ... cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được giao/công nhận hoạt động sử dụng khu vực biển tại xã ..., tỉnh...

Mục đích sử dụng, hoạt động: (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển) ...

Diện tích khu vực biển đề nghị sử dụng: ... (ha/m²), độ sâu sử dụng: ... m, từ ... m đến ... m; độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển ... m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ ... được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển hoặc danh mục tọa độ các điểm giới hạn của khu vực biển đề nghị giao đối với Hồ sơ đề nghị giao khu vực biển của cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản (được sửa đổi, bổ sung tại Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường).

Thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển từ ... (tháng/năm) đến ... (tháng/năm).

Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển ... (hàng năm/một lần cho 05 năm/một lần cho cả thời hạn giao khu vực biển) hoặc đề nghị không thu tiền sử dụng khu vực biển (nếu thuộc các trường hợp không phải nộp tiền sử dụng khu vực biển):

(Tên tổ chức, cá nhân)... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan.

¹²⁹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

¹³⁰ Người có thẩm quyền giao, công nhận khu vực biển.

..., ngày ... tháng ... năm ...

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

**DANH MỤC TỌA ĐỘ CÁC ĐIỂM GIỚI HẠN
CỦA KHU VỰC BIỂN ĐỀ NGHỊ GIAO**

*(Kèm theo đơn đề nghị giao khu vực biển của để nuôi trồng thủy sản
theo quy định tại khoản 3 Điều 44 Luật Thủy sản được sửa đổi, bổ sung
tại Luật số 146/2025/QH15)*

Tên điểm	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trực... múi chiều...		Ghi chú
	X (m)	Y (m)	
1			
2			
...			
n			

Địa điểm tại khu vực biển ... xã... tỉnh....

Diện tích của khu vực biển: (ha/m²)

Độ sâu khu vực biển sử dụng: (m)

Độ cao khu vực biển sử dụng: (m)

Ghi chú:

Hệ tọa độ quốc gia VN-2000 với kinh tuyến trực địa phương theo quy định của pháp luật về đo đạc bản đồ.

Độ cao, độ sâu khu vực biển so với mặt nước biển trung bình.

Các tọa độ vuông góc, diện tích, độ cao, độ sâu được ghi đến độ chính xác sau dấu phẩy 2 chữ số.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI HẠN SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³¹/
 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày.... tháng... năm.... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số.... cấp ngày.... thay đổi lần....(nếu thay đổi) ngày.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm... (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh.... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc số định danh cá nhân..... cấp ngày...tháng...năm...docấp (nếu là cá nhân).

Được phép sử dụng khu vực biển tại xã, huyện, tỉnh.... Theo Quyết định giao khu vực biển sốngày ...tháng.... năm.... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³²/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...

Đề nghị được gia hạn thời hạn sử dụng khu vực biển, thời gian gia hạn.... (tháng/năm).

¹³¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Mục đích đang sử dụng khu vực biển: (loại hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển)

Diện tích khu vực biển sử dụng:...(ha), độ sâu sử dụng:...m, từ...m đến....m; được giới hạn bởi các điểm góc có tọa độ, độ cao công trình, thiết bị đề nghị sử dụng so với mặt nước biển...m được thể hiện trên sơ đồ khu vực biển.

Lý do đề nghị gia hạn

(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày....tháng....năm....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ TRẢ LẠI KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³³/
 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

- Quyết định thành lập số..., ngày... tháng... năm... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày... thay đổi lần...(nếu thay đổi) ngày hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng...năm... (trường hợp đổi với tổ chức).

- Ngày, tháng, năm sinh ... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc sổ định danh cá nhân...cấp ngày...tháng...năm...do...cấp (nếu là cá nhân).

- Đề nghị được trả lại khu vực biển theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm .. của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁴/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...về việc giao quyền sử dụng khu vực biển tại khu vực... thuộc xã., huyện... tỉnh....

-¹³⁵ (được bãi bỏ)

¹³³ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁴ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁵ Đoạn “- Hoặc đề nghị được trả lại một phần khu vực biển có diện tích ... ha trong tổng số diện tích... ha được giao theo Quyết định giao khu vực biển số... ngày... tháng... năm ... của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện... về việc giao quyền sử dụng khu vực

Lý do đề nghị trả lại

(Tên tổ chức, cá nhân) cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày tháng năm

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN

(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

biển tại khu vực... thuộc xã..., huyện... tỉnh..." được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 3 Điều 45 của của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG QUYẾT ĐỊNH GIAO KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:... (Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁶/
 Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện...)

Tên tổ chức, cá nhân

Trụ sở/địa chỉ tại:

Điện thoại:..... Fax:

Quyết định thành lập số..., ngày.... tháng... năm.... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số.... cấp ngày.... thay đổi lần...(nếu thay đổi) ngày.... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng... năm.... (trường hợp đổi với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh ... số chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ căn cước hoặc sổ định danh cá nhân...cấp ngày...tháng...năm...do....cấp (nếu là cá nhân).

Đề nghị được sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển số, ngày.... Tháng.... năm của: Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹³⁷/Ủy ban nhân dân tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện... về việc giao khu vực biển tại khu vực... thuộc xã..., huyện..., tỉnh

Lý do đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển:

Nội dung đề nghị sửa đổi, bổ sung:

¹³⁶ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹³⁷ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

.....
(Tên tổ chức, cá nhân)..... cam đoan thực hiện đúng quy định của pháp luật về sử dụng khu vực biển và quy định của pháp luật khác có liên quan./.

....., ngày.....tháng.....năm.....
TỔ CHỨC, CÁ NHÂN LÀM ĐƠN
(Ký tên; đóng dấu hoặc điểm chỉ)

SƠ ĐỒ KHU VỰC BIỂN

Để thực hiện (mục đích/loại hoạt động khai thác, sử dụng biển)....

Điểm	Hệ tọa độ VN-2000	
	Kinh tuyến trực... múi chiều...	
	Tọa độ vuông góc	
	X (m)	Y (m)
1		
2		
...		
n		

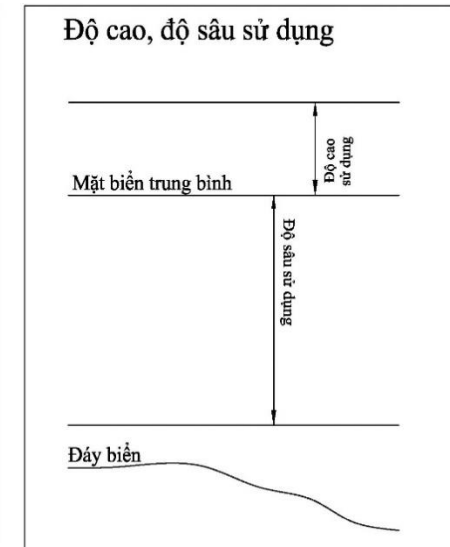
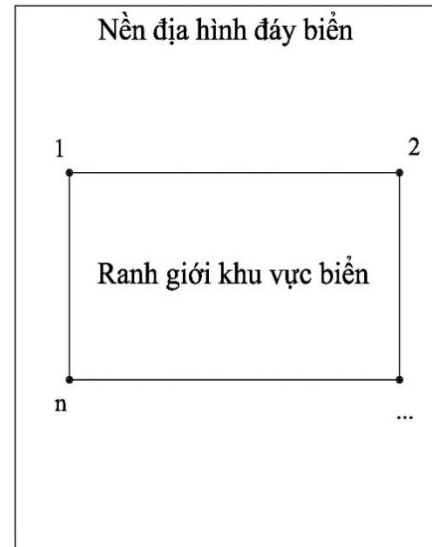
Diện tích khu vực biển sử dụng (ha/m²)...

Độ sâu khu vực biển sử dụng (m)...

Độ cao khu vực biển sử dụng (m) (nếu có)...

Ghi chú: Sơ đồ khu vực biển phải thể hiện các thông tin sau:

- Ranh giới, diện tích, độ sâu khu vực biển sử dụng.
- Độ cao công trình, thiết bị sử dụng so với mặt nước biển.....(m).
- Vị trí khu vực biển cách bờ (đất liền hoặc đảo)....km.
- Tại khu vực biển, cấp xã, cấp tỉnh ...
- Tọa độ vuông góc, diện tích, độ sâu, độ cao được ghi đến độ chính xác sau dấu phẩy 2 chữ số.



- Tỷ lệ... được trích lục từ tờ Bản đồ địa hình (tên bản đồ - nếu có) Phiên hiệu... Tỷ lệ... Hệ tọa độ... Kinh tuyến trực... múi chiều... Hệ độ cao... được ... xuất bản năm... hoặc từ Hải đồ (trong trường hợp chưa có bản đồ địa hình đáy biển ở tỷ lệ thích hợp) Phiên hiệu... Tỷ lệtại vĩ tuyến... Phép chiếu... Hệ quy chiếu... Độ sâu theo.... được... xuất bản năm...)
- Độ cao, độ sâu đề nghị sử dụng tính theo Hệ độ cao...

Chú giải:

Đường mép nước biển thấp nhất trung bình trong nhiều năm

Đường 03 hải lý (nếu có)  Đường 06 hải lý (nếu có)**ĐƠN VỊ TƯ VẤN LẬP SƠ ĐỒ (nếu có)**

(Ký tên, đóng dấu)

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

¹³⁸ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Số: /QĐ-BNNMT/UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao khu vực biển

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ...

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017 (trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số/...../NĐ-CP ngày ... tháng năm của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;

Căn cứ Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ...;

Căn cứ văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền số...ngày...tháng...năm...về việc; (trừ trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);

Xét đơn và hồ sơ đề nghị giao khu vực biển ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại....;

¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Giao quyền sử dụng khu vực biển cho:..... (tên tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển).

2. Mục đích sử dụng khu vực biển:

3. Địa điểm khu vực biển: vùng biển... thuộc xã... tỉnh... (nếu có).

4. Khu vực biển được phép sử dụng có diện tích:... (ha), vị trí, tọa độ khu vực biển tại sơ đồ khu vực biển kèm theo quyết định này, độ sâu được phép sử dụng so với mặt nước biển:...m từ....m đến....m được giới hạn bởi..... điểm góc; độ cao công trình, thiết bị được phép sử dụng so với mặt nước biểnm (nếu có).

5. Phương tiện, thiết bị được phép sử dụng (nếu có); hoạt động khoan, đào được phép thực hiện (nếu có).

6. Thời hạn được giao khu vực biển kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực đến ngày... tháng... năm...

7. Hình thức trả tiền sử dụng khu vực biển:... (nếu thuộc các trường hợp phải nộp tiền sử dụng khu vực biển).

Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp tiền sử dụng khu vực biển theo số tiền sử dụng khu vực biển cụ thể do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành.

8. (các nội dung khác nếu có)

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân)có nghĩa vụ:

1. Sử dụng khu vực biển được giao đúng mục đích, ranh giới, diện tích, độ sâu, độ cao, thời hạn được quy định trong Quyết định giao khu vực biển; không lấn, chiếm biển; không vi phạm quy hoạch đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.

2. Không được tiến hành hoạt động ảnh hưởng đến quốc phòng, an ninh, chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán và lợi ích quốc gia trên biển; không gây ô nhiễm, hủy hoại môi trường biển, hệ sinh thái biển; không làm ảnh hưởng, cản trở các hoạt động giao thông trên biển; không cản trở hoạt động thanh tra, kiểm tra, điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, khảo sát, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, môi trường biển và hoạt động hợp pháp khác được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép trong vùng biển Việt Nam.

3. Bảo vệ môi trường biển; báo cáo tình hình sử dụng khu vực biển được giao định kỳ hằng năm, gửi trước ngày 31 tháng 12 hằng năm cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển; không cung cấp thông tin về khu vực biển trái quy định của pháp luật.

4. Thực hiện nộp tiền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật; chỉ được sử dụng khu vực biển sau khi đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính theo quy định.

5. Không được chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển được giao (trừ trường hợp tổ chức, cá nhân được giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản được phép chuyển nhượng, thế chấp, góp vốn, cho thuê quyền sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật).

6. Không được khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở khu vực biển khi chưa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao khu vực biển.

7. Chấp hành Quyết định thu hồi khu vực biển đã giao của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

8. Các nghĩa vụ khác

Điều 3. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, bảo đảm việc sử dụng khu vực biển theo đúng quy định tại Điều 1 của Quyết định này và theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Cơ quan thuế trên địa bàn có trách nhiệm báo ngay với cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp tổ chức cá nhân được giao khu vực biển không thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ tài chính về giao khu vực biển theo quy định.

Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị khác có liên quan...

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Việc sử dụng khu vực biển theo Quyết định này, (tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, (tên tổ chức, cá nhân) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-
- BNNMT/BHĐ;
- Sở NNMT tỉnh...;
- Cơ quan Thuế....
- UBND xã..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

**BỘ TRƯỞNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP TỈNH/CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)**

Mẫu số 06a¹

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ

Số: /QĐ-BNNMT/UBND

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH**Về việc sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển**

BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP XÃ...

*Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;**Căn cứ Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường ngày 11 tháng 12 năm 2025;**Căn cứ Luật Thủy sản ngày 21 tháng 11 năm 2017 (trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);**Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025;**Căn cứ Nghị định số/...../ND-CP ngày ... tháng năm ... của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo;**Căn cứ văn bản ... quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ...;**Căn cứ văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền số...ngày...tháng...năm...về việc; (trừ trường hợp giao khu vực biển để nuôi trồng thủy sản);**Xét đơn và hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển ngày ... tháng ... năm ... của (tên tổ chức, cá nhân)... nộp tại ...;**Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh.../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã*

¹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Quyết định số/QĐ-BNNMT/UBND ngày.. tháng... năm về việc giao khu vực biển

- Nội dung sửa đổi, bổ sung:.....
- Nội dung sửa đổi, bổ sung:.....
- Nội dung sửa đổi, bổ sung:.....

Điều 2. (Tên tổ chức, cá nhân)có nghĩa vụ:

1. Thực hiện các nghĩa vụ tại Quyết định này và Quyết định số/QĐ-BNNMT/UBND ngày.. tháng... năm về việc giao khu vực biển.

2. Các nghĩa vụ khác

Điều 3. Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,..../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quyết định này, bảo đảm việc sử dụng khu vực biển theo đúng quy định Quyết định này và Quyết định số/QĐ-BNNMT/UBND ngày.. tháng... năm về việc giao khu vực biển và theo đúng các quy định của pháp luật có liên quan.

Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị khác có liên quan...

Điều 4.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

2. Việc sử dụng khu vực biển theo Quyết định này, (tên tổ chức, cá nhân)... chỉ được phép tiến hành sau khi đã thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định tại Quyết định này.

Điều 5. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam/Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường cấp tỉnh,..../Trưởng cơ quan chuyên môn về nông nghiệp và môi trường cấp xã, (tên tổ chức, cá nhân) và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-;
- BNNMT/BHĐ;
- Sở NNMT tỉnh...;
- Cơ quan Thuế....
- UBND xã..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

**BỘ TRƯỞNG/
CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
CẤP TỈNH/CẤP XÃ
(Ký tên, đóng dấu)**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

....., ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cho phép trả lại khu vực biển

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG¹/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số .../.../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Môi trường²v.v..³;

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chỉ ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển, có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

Xét đơn và hồ sơ đề nghị trả lại khu vực biển của (tên tổ chức, cá nhân);

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam²(Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường³ cấp tỉnh..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường⁴ cấp huyện.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cho phép (tên tổ chức, cá nhân).....được trả lại khu vực biển⁵

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵ Cụm từ “hoặc trả lại một phần khu vực biển” được bãi bỏ theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

với diện tíchha trên tổng số diện tích khu vực biên đã giao là ...ha theo Quyết định giao khu vực biên số ... ngày ... tháng ... năm ... của Thủ tướng Chính phủ/Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện....

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:.....Fax:.....Email:.....

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biên và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biên theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải thiện, phục hồi môi trường tại khu vực biên được giao sử dụng và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường²/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam³ (Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường⁴ cấp

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biên nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biên nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biên nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và

tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường ¹cấp huyện....) và tổ chức, cá nhân..... có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-;
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện...;
- Phòng TNMT..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN...
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Mẫu số 08

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/
BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG^{1/}
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN....**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/QĐ-(TTg/BTNMT/UBND)

....., ngày tháng năm

**QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi khu vực biển**

**THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ/BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI
TRƯỜNG^{2/}
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP TỈNH/ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN...**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số/2021/NĐ-CP ngày ... tháng năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển;

Căn cứ Nghị định số.../.../ND-CP ngày... tháng ... năm ... của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

và Môi trường v.v..¹;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường²/ Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam³(Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường⁴ cấp tỉnh...../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường⁵ cấp huyện.....).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi khu vực biển được giao cho tổ chức, cá nhân (tên tổ chức, cá nhân) theo Quyết định giao khu vực biển số ngày.... tháng ... năm ... của

¹ Các căn cứ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của cơ quan quyết định giao khu vực biển chỉ ghi các văn bản liên quan trực tiếp đến cơ quan ban hành Quyết định giao khu vực biển theo thẩm quyền giao khu vực biển. Có thể bổ sung thêm các căn cứ là văn bản liên quan trực tiếp đến việc ban hành quyết định cho phù hợp.

² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

⁵ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Thủ tướng/Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường¹/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Ủy ban nhân dân cấp huyện....

Trụ sở/địa chỉ:..... Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....

Lý do thu hồi:

Điều 2. Kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, (tên tổ chức, cá nhân)..... phải chấm dứt hoạt động sử dụng khu vực biển và có trách nhiệm:

1. Nộp báo cáo tình hình, kết quả hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển; công tác bảo vệ môi trường biển trong thời gian sử dụng khu vực biển theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện các biện pháp cải tạo, phục hồi môi trường biển tại khu vực biển đã được giao và các nghĩa vụ liên quan theo quy định của pháp luật.

3.....

Điều 3. Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ, Bộ trưởng Nông nghiệp và Môi trường²/Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam³(Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân cấp tỉnh/Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường⁴ cấp

¹ Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

² Cụm từ “Bộ Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Bộ Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

³ Cụm từ “Tổng cục trưởng Tổng cục Biển và Hải đảo Việt Nam” được thay thế bởi cụm từ “Cục trưởng Cục Biển và Hải đảo Việt Nam” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025

⁴ Cụm từ “Sở Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Sở Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và

tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính..../Trưởng phòng Nông nghiệp và Môi trường ¹cấp huyện.....) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều...;
-;
- BTNMT/TCBHĐVN;
- Sở TNMT tỉnh...;
- Cục Thuế tỉnh....
- UBND huyện...;
- Phòng TNMT..;
- Tên tổ chức, cá nhân;
- Lưu: VT, HS.

THỦ TƯỚNG/BỘ TRƯỞNG
(TM. ỦY BAN NHÂN DÂN....
CHỦ TỊCH)
(Ký tên, đóng dấu)

Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

¹ Cụm từ “Phòng Tài nguyên và Môi trường” được thay thế bởi cụm từ “Phòng Nông nghiệp và Môi trường” theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

SƠ ĐỒ KHU VỰC BIỂN GIAO CHO TỔ CHỨC, CÁ NHÂN
(được bãi bỏ)

¹⁶⁶ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Chữ ký số của tổ chức
(nếu là biểu mẫu điện tử)

Mẫu số 10¹⁶⁷

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG/
UBND CẤP TỈNH, CẤP HUYỆN
TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG
(hoặc) BỘ PHẬN TIẾP NHẬN VÀ TRẢ KẾT QUẢ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm ...

Số:...../TTPVHCC-BPTNTKQ

GIẤY TIẾP NHẬN HỒ SƠ VÀ HẸN TRẢ KẾT QUẢ

Mã hồ sơ:.....

Trung tâm phục vụ hành chính công/Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả ...

Tiếp nhận hồ sơ của:

Địa chỉ:

Số điện thoại: Email:

Nội dung yêu cầu giải quyết:

Thành phần hồ sơ nộp(bộ) gồm:

1.....

2.....

3.....

4.....

.....

Thời hạn trả lời tính hợp lệ của hồ sơ: ngày... tháng ... năm...

Thời hạn trả kết quả giải quyết hồ sơ: ngày... tháng ... năm...

(Trường hợp kéo dài thời hạn kết quả do chỉnh sửa, bổ sung chuyên môn của hồ sơ hoặc lý do khác, Văn phòng sẽ gửi thông báo để tổ chức, cá nhân biết).

* Đề nghị mang Phiếu này khi giao dịch với Văn phòng một cửa tiếp theo.

NGƯỜI NỘP HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

NGƯỜI TIẾP NHẬN HỒ SƠ

(Ký và ghi rõ họ tên)

(Chữ ký số của người tiếp nhận hồ sơ)

¹⁶⁷ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

nếu là biểu mẫu điện tử)

Ghi chú: Trường hợp chưa thiết lập được Hệ thống thông tin một cửa điện tử, Giấy tiếp nhận và hẹn trả kết quả được lập thành 02 liên; một liên giao cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ trong trường hợp nộp trực tiếp, nộp qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg; một liên chuyển kèm theo Phiếu kiểm soát quá trình giải quyết hồ sơ và được lưu tại Trung tâm phục vụ hành chính công/Bộ phận Một cửa.

THÔNG BÁO
Về việc nộp tiền sử dụng khu vực biển
(được bãi bỏ)

¹⁶⁸ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày..... tháng.... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN

Kính gửi:

I. Phần chung

1. Tên tổ chức, cá nhân sử dụng khu vực biển:

Quyết định thành lập số..., ngày ... tháng ... năm ... hoặc Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã doanh nghiệp số... cấp ngày ... thay đổi lần... (nếu thay đổi) ngày ... hoặc Đăng ký kinh doanh số... ngày... tháng ... năm (trường hợp đối với tổ chức).

Ngày, tháng, năm sinh... số chứng minh thư nhân dân hoặc căn cước công dân hoặc số định danh cá nhân ... cấp ngày... tháng... năm ... do... cấp (nếu là cá nhân)

2. Địa chỉ: Điện thoại: Fax:

3. Người đại diện theo pháp luật (trường hợp đối với tổ chức):

- Họ và tên.....

- Chức vụ.....

- Năm sinh.....

- Quốc tịch.....

- Số định danh cá nhân, căn cước công dân (Chứng minh thư nhân dân hoặc Hộ chiếu) số.....; cấp ngày.....; nơi cấp.....

- Địa chỉ thường trú.....

II. Tình hình hoạt động sử dụng khu vực biển từ ngày ... tháng ... năm ... đến ngày... tháng ... năm ...

1. Quyết định giao khu vực biển (thứ nhất)

A. Thông tin về Quyết định giao khu vực biển (nếu có)

- Cơ quan giao khu vực biển.....

- Mục đích sử dụng.....

- Vị trí, tọa độ khu vực biển sử dụng; diện tích khu vực biển sử dụng:...(ha/m²); độ cao sử dụng...; độ sâu sử dụng....

- Thời hạn được giao khu vực biển: (tháng, năm), trong đó thời gian đã sử dụng khu vực biển ... (tháng, năm).

- Số tiền sử dụng khu vực biển phải nộp.... Hình thức nộp tiền sử dụng khu vực biển.

¹⁶⁹ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

B. Các hoạt động sử dụng biển

- Tên hoạt động:
- Mục đích hoạt động:.....
- Quy mô hoạt động:
- Tổng vốn đầu tư:
- Tiến độ thực hiện các hoạt động đến thời điểm báo cáo:
- Các công trình, hoạt động sử dụng biển trên khu vực biển được giao (Theo mẫu Phụ lục kèm theo).
- Công tác bồi thường và hỗ trợ ổn định sinh kế cho người dân, tổ chức bị ảnh hưởng bởi hoạt động sử dụng biển (nếu có).
- Tổng số tiền sử dụng khu vực biển theo thông báo của cơ quan thuế, trong đó: Số tiền sử dụng khu vực biển đã nộp... Số tiền sử dụng khu vực biển còn nợ... (nếu có).

C. Đánh giá tình hình sử dụng khu vực biển

- Đánh giá sự phù hợp của hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển tại khu vực biển được giao với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng khu vực biển.
- Đánh giá khả năng tiếp cận của người dân với biển trong quá trình sử dụng khu vực biển.
- Đánh giá, mâu thuẫn, xung đột giữa hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên khu vực biển được giao với các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển khác trong khu vực biển. Tác động, ảnh hưởng của hoạt động sử dụng biển với các hoạt động khác trong khu vực.
- Kết quả quan trắc môi trường tại khu vực biển được giao. Việc thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường trong quá trình khai thác, sử dụng tài nguyên biển và các vấn đề khác có liên quan.
- Hiệu quả kinh tế, xã hội của hoạt động sử dụng khu vực biển.

2. Quyết định giao khu vực biển thứ hai (nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).

3. Tình hình sử dụng khu vực biển theo các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển hoặc đất có mặt nước ven biển (nếu có)

(Nội dung báo cáo như Mục 1 nêu trên).

III. Thuận lợi, khó khăn, đề xuất, kiến nghị

.....

.....

.....

TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục
THỐNG KÊ CÁC CÔNG TRÌNH, HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG BIỂN
TRÊN KHU VỰC BIỂN ĐƯỢC GIAO

STT	Mục đích/ hoạt động sử dụng	Diện tích khu vực biển	Tọa độ khu vực biển			Thời gian sử dụng khu vực biển		Ghi chú
			Kinh tuyến trực... múi chiều...			Bắt đầu	Kết thúc	
1	Sử dụng khu vực biển để...	... ha/m ²	STT	X	Y		-	
			1	...				
			2	...	...			
2	...	...	...	...	...	...	...	...

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Tên địa danh, ngày... tháng... năm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ TỔNG QUAN HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU
KHOA HỌC/ĐO ĐẠC/QUAN TRẮC/ĐIỀU TRA/THĂM DÒ/
KHẢO SÁT TRÊN BIỂN**

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường/Ủy ban nhân dân tỉnh ...
(cơ quan đã giao khu vực biển)

1. Tên dự án/kế hoạch/nhiệm vụ hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:
 - Tóm tắt mục tiêu hoạt động:
 - Tóm tắt nội dung, nhiệm vụ chính của hoạt động:
2. Quyết định giao khu vực biển (số, ngày, tháng, năm):
3. Kết quả hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:
 - Mô tả các hoạt động đã tiến hành (Nêu rõ vị trí lấy mẫu, phương thức lấy mẫu, các loại mẫu):
 - Dữ liệu thô:
 - Dữ liệu đã xử lý:
 - Phân tích dữ liệu:
 - Những sản phẩm, kết quả thu được từ hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển:
4. Đánh giá chung về việc thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (nêu rõ tỷ lệ thực hiện khối lượng công việc):
5. Dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.
6. Tài liệu, hình ảnh đính kèm thể hiện lịch trình nghiên cứu, vị trí các nơi lấy mẫu...

¹⁷⁰ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

Tên tổ chức/cá nhân
(Ký tên, đóng dấu)

TÊN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ GIAO KHU VỰC BIỂN**BẢN THUYẾT MINH HOẠT ĐỘNG SỬ DỤNG KHU VỰC BIỂN**

(Đề nghị giao khu vực biển để.....)

ĐƠN VỊ TƯ VẤN (nếu có)
(Chức danh)*Ký (đóng dấu nếu có)***(Họ và tên)****TỔ CHỨC/CÁ NHÂN**
(Chức danh)*Ký (đóng dấu nếu có)***(Họ và tên)**

¹⁷¹ Mẫu này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

Địa danh, năm...

A. MỞ ĐẦU

- Giới thiệu tóm tắt các thông tin của tổ chức/cá nhân đề nghị giao khu vực biển; trong đó bao gồm thông tin về năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện các hoạt động có liên quan đến mục đích sử dụng khu vực biển.

- Cơ sở pháp lý và các tài liệu sử dụng làm căn cứ đề nghị giao khu vực biển.

- Mục tiêu hoạt động sử dụng biển; sự phù hợp với quy hoạch; lý do lựa chọn khu vực biển đề xuất.

- Tổng quan về dự án có liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển; khái quát nội dung cơ bản của đề nghị giao khu vực biển; phương án bố trí công trình, phương tiện, thiết bị trên biển; quy mô dự án (công suất, sản lượng, số lượng công trình...); giai đoạn thực hiện: khảo sát – xây dựng – vận hành – chấm dứt hoạt động.

I. Điều kiện tự nhiên, môi trường, kinh tế, xã hội khu vực biển đề nghị giao

1. Thông tin khái quát về vị trí khu vực biển đề nghị giao; các thông tin về đặc điểm điều kiện tự nhiên, môi trường và các yếu tố kinh tế, xã hội.

2. Hiện trạng các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển ở vùng biển nơi có khu vực biển đề nghị giao và các khu vực xung quanh có liên quan.

II. Phương án sử dụng khu vực biển

1. Vị trí địa lý hành chính; tọa độ, ranh giới, diện tích của khu vực biển đề nghị giao. Thuyết minh căn cứ, cơ sở tính toán, xác định phạm vi khu vực biển đề nghị được giao để sử dụng; hành lang an toàn các công trình, thiết bị (nếu có) theo quy định của pháp luật chuyên ngành; độ cao, độ sâu khu vực biển dự kiến sử dụng.

2. Nhu cầu sử dụng khu vực biển để thực hiện các hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển của tổ chức, cá nhân.

3. Các văn bản cho phép khai thác, sử dụng tài nguyên biển của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã cấp cho tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật. Các quy hoạch liên quan đến hoạt động sử dụng khu vực biển, vị trí khu vực biển đề nghị giao; việc bảo đảm các yêu cầu trong trường hợp chưa có các quy hoạch theo quy định.

4. Mục đích, thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển.

5. Các hoạt động dự kiến thực hiện tại khu vực biển đề nghị giao.

- Thuyết minh về các hoạt động dự kiến thực hiện tại khu vực biển đề nghị giao; phạm vi ảnh hưởng của hoạt động sử dụng khu vực biển dự kiến thực hiện đến các hoạt động khác xung quanh.

- Phương pháp, công nghệ thực hiện; phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nêu rõ thông số kỹ thuật) và chiều cao của phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nếu có); vật liệu nổ, hóa chất dự kiến sử dụng (nếu có); các hoạt động khoan, đào, vị trí, tọa độ, độ sâu, số lượng khoan, đào (nếu có).

- Phương án bảo đảm an toàn, phòng chống thiên tai, ứng cứu sự cố; an toàn công trình, an toàn hàng hải; kế hoạch ứng cứu tai nạn, tràn dầu, hóa chất, cháy nổ; thiết bị chuyên dụng và lực lượng bảo đảm an toàn trên biển.

6. Kế hoạch, tiến độ thực hiện các hoạt động sử dụng khu vực biển.

7. Phương án chấm dứt hoạt động và phục hồi môi trường; trình tự, biện pháp tháo dỡ công trình; phương án khôi phục hiện trạng ban đầu hoặc tạo giá trị mới; kinh phí và cơ chế bảo đảm tài chính.

III. Đánh giá ảnh hưởng của hoạt động sử dụng khu vực biển

1. Đánh giá, thuyết minh về hoạt động sử dụng khu vực biển với việc bảo đảm phù hợp với quy luật tự nhiên và chức năng sử dụng của khu vực biển theo phương thức quản lý tổng hợp tài nguyên biển trên tiếp cận hệ sinh thái; đáp ứng yêu cầu khai thác, sử dụng hợp lý, tiết kiệm, hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học biển và hải đảo, ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

2. Đánh giá về các ảnh hưởng của việc sử dụng khu vực biển với việc đảm bảo lợi ích của tổ chức, cá nhân khác đang được phép tiến hành hoạt động khai thác, sử dụng tài nguyên biển hợp pháp tại vùng biển liên quan; việc bảo đảm quyền tiếp cận của người dân với biển.

3. Đánh giá về các ảnh hưởng của việc sử dụng khu vực biển với các hoạt động điều tra cơ bản, nghiên cứu khoa học, thăm dò, khai thác, sử dụng tài nguyên, bảo vệ môi trường biển và hải đảo đang được tiến hành hợp pháp tại khu vực; ảnh hưởng đến công trình cảng biển và luồng hàng hải, việc đi lại của tàu thuyền, công trình dầu khí, đường cáp quang, cáp điện tại khu vực; ảnh hưởng đến hoạt động khai thác, nuôi trồng thủy sản, bảo vệ nguồn lợi thủy sản tại khu vực; ảnh hưởng đến tài nguyên, hệ sinh thái biển, hải đảo tại khu vực; ảnh hưởng đến địa hình đáy biển và xói lở, bồi tụ bờ biển.

4. Thuyết minh về các điều chỉnh, bổ sung nội dung của hoạt động sử dụng khu vực biển và báo cáo đánh giá tác động môi trường cho phù hợp với nội dung, yêu cầu về bảo vệ môi trường được nêu trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; việc thực hiện đầy đủ các nội dung trong quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

5. Hiệu quả kinh tế, xã hội của hoạt động sử dụng khu vực biển.

B. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. Kết luận

II. Kiến nghị

C. CAM KẾT

Các thông tin, số liệu, tài liệu, sơ đồ, kết quả khảo sát và nội dung trình bày trong Thuyết minh hoạt động sử dụng khu vực biển là chính xác, trung thực, hợp pháp và được thu thập theo đúng quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật về tính chính xác, đầy đủ và hợp lệ của toàn bộ nội dung, số liệu, tài liệu kèm theo Thuyết minh.

Trường hợp thông tin, số liệu sai lệch, không trung thực hoặc gây ảnh hưởng đến việc giao khu vực biển, tổ chức, cá nhân cam kết chấp hành mọi biện pháp xử lý theo quy định của pháp luật.

Tổ chức, cá nhân cam kết cung cấp bổ sung các tài liệu phát sinh theo yêu cầu của cơ quan thẩm định và phối hợp chặt chẽ trong suốt quá trình thẩm định hồ sơ.

D. TÀI LIỆU KÈM THEO

Liệt kê các văn bản, tài liệu có liên quan.

TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

.....(địa danh), ngày..... tháng.....năm.....

**BẢN THUYẾT MINH HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC/
ĐO ĐẠC/QUAN TRẮC/ĐIỀU TRA/THĂM DÒ/KHẢO SÁT TRÊN BIỂN**

1. Thông tin khái quát về tổ chức, cá nhân đề nghị giao khu vực biển; thông tin khái quát về tổ chức, cá nhân (nhà thầu, tư vấn...) trực tiếp thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển trong đó bao gồm thông tin về năng lực tài chính, nhân lực, chuyên môn, kinh nghiệm thực hiện các hoạt động có liên quan.

2. Mục đích, thời hạn đề nghị sử dụng khu vực biển để thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển.

3. Vị trí, tọa độ, ranh giới, diện tích, độ sâu khu vực biển đề nghị thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (chi tiết cho từng hạng mục). Các thông tin khái quát về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; hiện trạng khai thác, sử dụng tài nguyên ở khu vực biển đề nghị giao và các khu vực xung quanh có liên quan.

4. Kế hoạch triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển (bao gồm thời hạn, lịch trình chi tiết cho từng hạng mục).

5. Phương pháp, công nghệ thực hiện; phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nêu rõ thông số kỹ thuật) và chiều cao của phương tiện, thiết bị sử dụng, lắp đặt (nếu có); vật liệu nổ, hóa chất dự kiến sử dụng (nếu có).

6. Mô tả chi tiết các hoạt động khảo sát địa vật lý, khảo sát địa kỹ thuật; vị trí, số lượng, phương thức lấy mẫu, loại mẫu thực hiện (nếu có); vị trí, tọa độ, độ sâu, số lượng khoan, đào (nếu có); mô tả chi tiết phương án kỹ thuật triển khai công tác khoan, phương án hủy giếng khoan, tác động đến môi trường và việc phục hồi môi trường sau khi khoan.

7. Tác động đến môi trường và các giải pháp bảo vệ môi trường khi thực hiện hoạt động nghiên cứu khoa học/đo đạc/quan trắc/điều tra/thăm dò/khảo sát trên biển ở khu vực biển đề nghị giao.

¹⁷² Mẫu này được bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 3 của Nghị định số 65/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo và Nghị định số 11/2021/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ quy định việc giao các khu vực biển nhất định cho tổ chức, cá nhân khai thác, sử dụng tài nguyên biển, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 5 năm 2025.

8. Dự kiến thông tin, dữ liệu thu thập; phương thức thu thập, lưu trữ, truyền thông tin, dữ liệu; việc sử dụng thông tin, dữ liệu thu thập được.

9. Dự án, hoạt động dự kiến thực hiện, diện tích khu vực biển dự kiến sử dụng; hiệu quả kinh tế, xã hội của dự án, hoạt động dự kiến thực hiện sau khi hoàn thành hoạt động nghiên cứu khoa học, đo đạc, quan trắc, điều tra, thăm dò, khảo sát trên biển.

TỔ CHỨC/CÁ NHÂN

Ký (đóng dấu)

(Họ và tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG PHƯƠNG ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN TRÊN BIỂN
*(Áp dụng cho chủ thể là cá nhân đề nghị giao, sửa đổi, bổ sung,
gia hạn thời hạn giao khu vực biển)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cá nhân thực hiện:
2. Địa chỉ thường trú:
3. Số CCCD/Mã số định danh cá nhân/Số Hộ chiếu:
4. Số điện thoại liên hệ:
5. Email:
6. Mã số cơ sở nuôi (nếu có)

II. MỤC TIÊU PHƯƠNG ÁN

III. VỊ TRÍ VÀ QUY MÔ NUÔI BIỂN

1. Địa điểm thực hiện: (xã, tỉnh)
2. Tọa độ địa lý:
3. Diện tích khu vực biển dự kiến sử dụng: ... ha
4. Sơ đồ khu vực nuôi:
5. Thời gian đề nghị giao khu vực biển:
6. Diện tích nuôi:
7. Quy mô công suất:

IV. CƠ SỞ VẬT CHẤT VÀ LAO ĐỘNG

1. Số lượng lồng/bè:
2. Tổng thể tích lồng bè (m³):
3. Trang thiết bị hỗ trợ (tàu, thuyền, máy sục khí, máy cho ăn tự động, hệ thống phao neo và dây neo, camera giám sát nếu có...):
4. Số lượng lao động và biện pháp bảo đảm an toàn lao động:

V. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG THỨC NUÔI

1. Loài nuôi: (cá biển, tôm hùm, ngọc trai, hàu, rong biển...và tên khoa học)
2. Nguồn gốc giống: (tự ương, tên cơ sở cung cấp, có giấy kiểm dịch không)

¹⁷³ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

3. Kích cỡ giống thả:
4. Mật độ thả giống (con/m³):
5. Phương thức nuôi: (nuôi lồng/bè, treo, bám đá, bán tự nhiên...)
6. Chu kỳ nuôi: ... tháng/vụ (theo từng đối tượng)

VI. KỸ THUẬT VÀ QUẢN LÝ NUÔI

1. Chuẩn bị lồng nuôi
2. Kỹ thuật thả giống
3. Kiểm tra điều kiện nuôi
4. Nguồn thức ăn: (thức ăn công nghiệp, cá tạp, tự chế...)
5. Chế độ cho ăn: (loại thức ăn, số lần/ngày, liều lượng)
6. Chế độ chăm sóc và quản lý:
7. Phòng bệnh và xử lý dịch bệnh:
8. Thu hoạch và bảo quản sản phẩm:
9. Xử lý sổng thoát.
10. Thời gian ngắt vụ/ngỉ giữa 2 vụ.
11. Kế hoạch vệ sinh lồng/bè, lưới.
12. Biện pháp di chuyển lồng/bè khi có bão lũ.
13. Quản lý chất thải.

VII. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (TÓM TẮT)

1. Nguồn thải: chất thải hữu cơ từ thức ăn dư thừa, phân thải...
2. Biện pháp giảm thiểu: thu gom thức ăn thừa, xử lý chất thải, định kỳ vệ sinh lồng nuôi...
3. Tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường biển theo Luật Bảo vệ môi trường.

VIII. HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Sản lượng dự kiến: ... tấn/năm
2. Doanh thu dự kiến: ... đồng/năm
3. Chi phí đầu tư và vận hành:
4. Lợi nhuận dự kiến:
5. Tạo việc làm cho: ... lao động địa phương.

IX. CAM KẾT THỰC HIỆN

Tôi cam kết:

1. Thực hiện đúng nội dung thuyết minh này nếu được cấp phép.
2. Tuân thủ các quy định của pháp luật về nuôi trồng thủy sản và bảo vệ môi trường biển.
3. Chịu hoàn toàn trách nhiệm về nội dung thuyết minh và quá trình triển khai thực tế.
4. Chịu trách nhiệm hoàn toàn trước pháp luật nếu vi phạm quy định

....., ngày..... tháng..... năm.....

CHỦ CƠ SỞ
(Ký, ghi rõ họ tên)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐỀ CƯƠNG THUYẾT MINH DỰ ÁN NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
*(Áp dụng cho chủ thể là tổ chức đề nghị giao, sửa đổi, bổ sung,
gia hạn thời hạn giao khu vực biển)*

Chương I
GIỚI THIỆU CHỦ ĐẦU TƯ VÀ DỰ ÁN

1. Giới thiệu về chủ đầu tư
2. Mô tả sơ bộ thông tin dự án: địa điểm thực hiện, hình thức đầu tư (tư nhân, hợp tác xã, liên doanh...),...
3. Mục tiêu của dự án:
4. Thời gian thực hiện dự án:

Chương II
CĂN CỨ XÁC ĐỊNH SỰ CẦN THIẾT ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Căn cứ pháp lý (Luật Thủy sản, Luật Đầu tư, Nghị định liên quan, quy hoạch phát triển vùng biển v.v.)
2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội vùng thực hiện dự án
3. Khả năng tiêu thụ sản phẩm đầu ra của dự án
4. Kết luận về sự cần thiết đầu tư

Chương III
ĐỊA ĐIỂM ĐẦU TƯ DỰ ÁN

1. Vị trí địa lý (địa điểm, các nguyên tắc lựa chọn địa điểm,...)
2. Điều kiện tự nhiên (nhiệt độ, độ sâu, độ mặn, dòng chảy, bão...)
3. Phân tích rủi ro và ảnh hưởng từ biến đổi khí hậu
4. Mức độ phù hợp với loài thủy sản dự kiến nuôi
5. Hiện trạng nơi sản xuất
6. Nhận xét chung

Chương IV
QUY MÔ DỰ ÁN - TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

¹⁷⁴ Mẫu này được bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 45 của Nghị định số 44/2026/NĐ-CP ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều các Nghị định trong lĩnh vực biển và hải đảo, có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 01 năm 2026.

1. Loài nuôi và hình thức nuôi
 - Loài thủy sản nuôi (cá biển, tôm hùm, hàu, nhum biển, bào ngư...)
 - Nguồn gốc giống (tự sản xuất hay nhập giống từ trung tâm)
 - Mô hình nuôi:
 - + Nuôi trong lồng bè truyền thống/lồng HDPE
 - + Nuôi đơn loài hoặc đa loài kết hợp (integrated multitrophic aquaculture - IMTA)
 - + Ứng dụng công nghệ cao (giám sát từ xa, cho ăn tự động, AI...)
- Mô tả cụ thể
2. Quy mô đầu tư dự án: Diện tích mặt nước sử dụng (số lồng, tổng diện tích, chiều sâu...); sơ đồ bố trí hệ thống nuôi; chu kỳ nuôi: ...tháng/vụ nuôi; sản lượng thu hoạch dự kiến/vụ.
3. Hạng mục công trình – thiết bị: thiết bị, vật tư, công nghệ sử dụng.

Chương V

GIỚI THIỆU QUY TRÌNH SẢN XUẤT

1. Quy trình kỹ thuật nuôi: chọn giống, thả giống, chăm sóc, thu hoạch
2. Quản lý môi trường vùng nuôi
3. Kế hoạch triển khai dự án:
 - Các giai đoạn thực hiện:
 - + Khảo sát – Thiết kế – Xin phép
 - + Giai đoạn xây dựng hạ tầng và lắp đặt thiết bị
 - + Giai đoạn nuôi thử nghiệm
 - + Giai đoạn vận hành chính thức
 - Tiến độ triển khai chi tiết theo tháng/năm

Chương VI

HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Nội dung tổng mức đầu tư
 - Vốn cố định
 - Vốn lưu động
2. Nguồn vốn đầu tư dự án (phân bổ, phân kỳ đầu tư, phương án hoàn vốn và chi phí lãi vay,...)
3. Các giả định kinh tế và cơ sở tính toán
4. Tính toán chi phí của dự án: Chi phí đầu tư ban đầu (lồng bè, con giống, hạ tầng, tàu thuyền...); chi phí vận hành hàng năm (nhân công, thức ăn, bảo trì, quản lý)...
5. Doanh thu từ dự án: Giá bán và doanh thu dự kiến.
6. Các chỉ tiêu kinh tế của dự án, đóng góp cho kinh tế địa phương

7. Các chỉ tiêu xã hội của dự án: số lượng lao động tham gia, thu nhập cho người lao động...

8. Đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường:

- Lợi nhuận ròng, thời gian hoàn vốn;
- Phân tích điểm hòa vốn

Chương VII

TÁC ĐỘNG VỀ MÔI TRƯỜNG

1. Tác động tích cực và tiêu cực tới môi trường
2. Giải pháp giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải, đảm bảo sinh thái biển

Chương VIII

KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

1. Khẳng định tính khả thi về kỹ thuật, tài chính, môi trường
2. Cam kết thực hiện đúng quy định pháp luật
3. Kiến nghị hỗ trợ (hạ tầng, tín dụng, đào tạo, quy hoạch vùng nuôi...)

....., ngày.....tháng..... năm.....

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, đóng dấu nếu có)